

Số: 41 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 3 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc giao kế hoạch chi tiết vốn cho các chương trình mục tiêu,
các Chương trình MTQG, các dự án sử dụng vốn nước ngoài
và các dự án công sở xã năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020; số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 về việc điều chỉnh bổ sung Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020; số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về việc phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG; số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020; số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 về sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020; số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020; số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020; số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn

2016 - 2020; số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 phê duyệt danh sách huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020; số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Nhà nước năm 2019; Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình MTQG năm 2019;

Căn cứ Công văn số 29/UBND-VP135 ngày 09/01/2019 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 năm 2019;

Căn cứ Công văn số 10028/BNN-VPĐP ngày 24/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; số 126/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 về cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020; số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; số 117/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về Kế hoạch đầu tư công năm 2019; số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 30/12/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020 ; Kết luận số 21-KL/TU ngày 23/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc hỗ trợ đầu tư xây dựng công sở xã giai đoạn 2016 - 2020; Công văn số 525-CV/TU ngày 17/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kế hoạch đầu tư trụ sở làm việc của Mặt trận tổ quốc, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ kết luận của Thương trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh và trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 444/SKHĐT-TH ngày 22/01/2019 và Công văn số 1369/SKHĐT-TH ngày 15/3/2019 (kèm theo đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh tại các Công văn: số 63/VPĐP-KHTH ngày 28/02/2019 và số 85/VPĐP-KHTH ngày 28/02/2019; của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tại Công văn số 277/SLĐTĐBXH-BTXH ngày 30/01/2019; của Ban Dân tộc tại Công văn số 98/BDT-KHTH ngày 21/02/2019), UBND tỉnh báo cáo và kính trình HĐND tỉnh xem xét, giao kế hoạch chi tiết vốn cho các chương trình mục tiêu, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án sử dụng vốn nước ngoài và các dự án công sở xã năm 2019, với những nội dung sau:

I. TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM CẢ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ, VỐN NƯỚC NGOÀI) VÀ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương, vốn ngân sách tỉnh đầu tư các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài, các Chương trình MTQG và các dự án công sở xã năm 2019 là: 3.148.775 triệu đồng, gồm:

1.1. *Vốn đầu tư phát triển:* 2.755.579 triệu đồng; trong đó: vốn ngân sách Trung ương 2.535.579 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 220.000 triệu đồng.

1.2. *Vốn sự nghiệp:* 393.196 triệu đồng; trong đó: vốn ngân sách Trung ương 393.196 triệu đồng.

2. Kế hoạch vốn năm 2019 của từng chương trình, dự án cụ thể

2.1. *Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo các chương trình mục tiêu:* 673.180 triệu đồng.

2.2. *Vốn trái phiếu Chính phủ:* 191.200 triệu đồng.

2.3. *Vốn nước ngoài:* 468.254 triệu đồng.

2.4. *Vốn thực hiện các Chương trình MTQG:* 1.736.141 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 1.342.945 triệu đồng; vốn sự nghiệp 393.196 triệu đồng)¹, trong đó:

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 719.541 triệu đồng, gồm:

+ Vốn đầu tư phát triển: 559.445 triệu đồng (vốn NSTW), gồm: Chương trình 30a là 427.015 triệu đồng; Chương trình 135 là 132.430 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 160.096 triệu đồng (vốn NSTW).

- Chương trình MTQG xây dựng NTM: 1.016.600 triệu đồng, gồm:

+ Vốn đầu tư phát triển: 783.500 triệu đồng (vốn NSTW 643.500 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 140.000 triệu đồng).

+ Vốn sự nghiệp: 233.100 triệu đồng (vốn NSTW).

¹ Nguồn vốn sự nghiệp (393.196 triệu đồng) đã được HĐND tỉnh phân bổ tại Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 và đã được UBND tỉnh giao chi tiết tại Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 17/12/2018.

2.5. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh để thực hiện các dự án công sở xã theo Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh: 80.000 triệu đồng.

(Tổng hợp nguồn vốn của các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài, các Chương trình MTQG và các dự án công sở xã năm 2019 có Phụ lục 1 kèm theo)

II. VỀ NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, THỨ TỰ ƯU TIÊN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Về vốn ngân sách Trung ương đầu tư các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài (1.332.634 triệu đồng)

1.1. Trên cơ sở thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 (trong đó tổng số vốn thực hiện các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ và vốn nước ngoài của tỉnh Thanh Hóa năm 2019 là 1.332.634 triệu đồng) và tham mưu của UBND tỉnh tại Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 07/12/2018, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương năm 2019, tỉnh Thanh Hóa.

Tuy nhiên, do một số lý do khách quan, nên hiện nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới thông báo chi tiết kế hoạch năm 2019 nguồn vốn ngân sách Trung ương (gồm vốn đầu tư các chương trình mục tiêu và vốn nước ngoài) đợt 1 cho tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018, với số vốn được phân bổ là 1.063.788 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư các chương trình mục tiêu 644.862 triệu đồng; vốn nước ngoài 418.926 triệu đồng. Số vốn còn lại giao sau là 268.846 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu 28.318 triệu đồng; vốn trái phiếu Chính phủ 191.200 triệu đồng; vốn nước ngoài 49.328 triệu đồng *(có báo cáo giải trình nguyên nhân kèm theo)*.

1.2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo các chương trình mục tiêu, vốn nước ngoài năm 2019 giao kế hoạch đợt này (1.063.788 triệu đồng)

Thực hiện theo đúng danh mục và mức vốn phân bổ cho từng chương trình, dự án đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 và các nguyên tắc, tiêu chí đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 13/12/2018.

2. Về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (559.445 triệu đồng)

2.1. Đối với Dự án 1 - Chương trình 30a (427.015 triệu đồng)

Chương trình 30a gồm có 02 Tiểu dự án (Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo). Theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 và Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Thanh Hóa hiện có 26 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang

ven biển và hải đảo, dự kiến phương án phân bổ vốn NSTW cho từng tiểu dự án thuộc Dự án 1 - Chương trình 30a, cụ thể như sau:

a) *Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo*

Kế hoạch vốn năm 2019 phân bổ cho Tiểu dự án 1 là 26.000 triệu đồng: bố trí cho 26 xã thuộc đối tượng đầu tư theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 và Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, với định mức hỗ trợ 1.000 triệu đồng/xã.

b) *Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo*

Số vốn kế hoạch năm 2019 của Tiểu dự án 2 là 401.015 triệu đồng (được tính toán bằng tổng số vốn phân bổ cho Dự án 1 - (trừ) số vốn phân bổ cho Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 1). Số vốn này được phân bổ cho 06 huyện nghèo theo tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh. Riêng huyện Như Xuân đã được công nhận thoát nghèo, nên từ năm 2019 không được hưởng các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Do kế hoạch vốn năm 2019 của Chương trình 30a được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cao hơn nhiều so với năm 2018 (gấp 03 lần), nên để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, UBND tỉnh đề xuất giao vốn cho các dự án cao hơn tỷ lệ bố trí cho các dự án sử dụng vốn đầu tư trong cân đối năm 2019 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; cụ thể:

- Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt: bố trí đủ 100% phần vốn còn thiếu theo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán: bố trí đảm bảo 85% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phần còn lại sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn (cao hơn 5% so với tỷ lệ đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 13/12/2018).

- Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019: bố trí đảm bảo 80% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (cao hơn 10% so với tỷ lệ đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 13/12/2018).

- Dự án hoàn thành sau năm 2019: bố trí theo tiến độ thực hiện dự án và khả năng cân đối vốn của từng huyện nghèo.

- Sau khi đã bố trí đảm bảo theo các nguyên tắc nêu trên, số vốn còn lại của từng huyện sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2019, theo nguyên tắc sau: (1) đối với dự án có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định, bố trí vốn đảm bảo 40% tổng mức đầu tư đã được duyệt (đảm bảo dự án nhóm C bố trí vốn không quá 03 năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 13 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ); (2) đối với các dự án chưa đảm bảo, hồ sơ thủ tục: căn cứ tiến độ chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định, UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh thông qua trước khi giao kế hoạch chi tiết theo quy định.

2.2. Đối với Dự án 2 - Chương trình 135 (132.430 triệu đồng)

Căn cứ Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và tình hình thực tế, UBND tỉnh dự kiến nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn NSTW năm 2019 của Chương trình 135 như sau:

a) Đối với 165 thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I, II đã được Ủy ban Dân tộc phê duyệt tại Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017: hỗ trợ 200 triệu đồng/thôn, bản, đảm bảo theo đúng quy định Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh.

b) Đối với 100 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và xã an toàn khu

- Đối với xã Tén Tàn, huyện Mường Lát, xã Trí Nang, huyện Lang Chánh và xã Thanh Quân, huyện Như Xuân: do đã được bố trí hết hạn mức kế hoạch vốn NSTW của giai đoạn 2017 - 2020, nên không bố trí vốn trong năm 2019.

- Bố trí vốn cho các xã đã thực hiện một số công trình cấp thiết năm 2017, đảm bảo không vượt kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2017 - 2020 và phù hợp với tiến độ thực hiện của các công trình, gồm 04 xã: xã Phú Nghiêm, xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa; xã Tam Lư, huyện Quan Sơn và xã Văn Nho, huyện Bá Thước.

- Bố trí để thanh toán hết số vốn còn thiếu của các công trình chuyển tiếp năm 2018, đảm bảo không vượt kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2017 - 2020 đối với các xã không đăng ký danh mục đầu tư công trình khởi công mới năm 2019, gồm 06 xã: xã Mường Chanh, xã Tam Chung, xã Trung Lý, xã Nhi Sơn, xã Mường Lý, huyện Mường Lát; xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân.

- Đối với 87 xã còn lại: phân bổ kế hoạch vốn năm 2019 theo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh.

3. Về Chương trình MTQG xây dựng NTM (783.500 triệu đồng)

- Thực hiện đúng đối tượng, nội dung theo các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh về Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai 2016 - 2020.

- Đảm bảo định mức vốn đầu tư phát triển theo quy định của xã trong 05 năm (2016 - 2020), nhưng trong từng năm không phân bổ bình quân mà ưu tiên, tập trung đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh tập trung hỗ trợ theo cơ chế chính sách của tỉnh đối với các công trình trụ sở xã; thưởng các xã, thôn bản và huyện đạt chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ công trình phúc lợi cho 11 xã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

- Đối với các công trình được hỗ trợ đầu tư năm 2017: bố trí đủ 100% theo định mức hỗ trợ; trường hợp các công trình có quyết toán được duyệt nhưng giá trị quyết toán thấp hơn định mức hỗ trợ theo cơ chế, chính sách thì hỗ trợ bằng giá trị quyết toán được duyệt.

- Đối với các công trình được hỗ trợ đầu tư năm 2018: hỗ trợ đảm bảo 60% theo cơ chế, chính sách của tỉnh.

- Đối với các công trình khởi công mới trong năm 2019: ưu tiên hỗ trợ đầu tư các công trình theo cơ chế chính sách của tỉnh và công trình hạ tầng thiết yếu như: giao thông, điện, trường học, nước sạch, thủy lợi. Vốn phân bổ năm 2019 đối với công trình của các xã ĐBKK, xã đăng ký phần đầu đạt chuẩn là 1.000 triệu đồng/công trình; các xã không thuộc diện ưu tiên là 700 triệu đồng/công trình.

- Đối với các xã đã ra khỏi xã ĐBKK, xã thuộc huyện đã thoát nghèo: tiếp tục hỗ trợ đầu tư các công trình chuyển tiếp theo định mức được phê duyệt tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1652/QĐ-UBND ngày 22/5/2017; số 1935/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017 và 2018.

4. Về các dự án công sở xã (80.000 triệu đồng)

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh tại Kết luận số 480/KL-HĐND ngày 20/8/2018 và tiến độ thực hiện của các dự án, UBND tỉnh đề xuất nguyên tắc, tiêu chí và thứ tự ưu tiên bố trí vốn năm 2019 cho các dự án công sở xã như sau:

4.1. Đối với các dự án có trong Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh

- Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt: bố trí đủ 100% số vốn còn thiếu của phần ngân sách tỉnh đầu tư theo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án hoàn thành sau năm 2019: bố trí đảm bảo 55% phần ngân sách tỉnh đầu tư của các dự án, phù hợp với tiến độ thực hiện dự án.

4.2. Đối với các dự án đầu tư trụ sở xã của 43 xã ĐBKK được đầu tư từ nguồn vốn NSTW Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2014 - 2016

Sau khi bố trí vốn cho các dự án theo nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, do số vốn còn lại là 13.795 triệu đồng, nên UBND tỉnh dự kiến ưu tiên bố trí cho các xã ĐBKK thuộc các huyện nghèo (có hệ số khó khăn cao nhất, tính theo tiêu chí tại Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh), phù hợp với định mức hỗ trợ theo chính sách khuyến khích xây dựng NTM của tỉnh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 4.500 triệu đồng/công trình xây dựng mới). Khi có điều kiện về nguồn vốn, UBND tỉnh tiếp tục bố trí vốn hỗ trợ cho các xã còn lại; nguyên tắc bố trí vốn cho các dự án như sau:

- Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt: bố trí đủ 100% số vốn còn thiếu của phần ngân sách tỉnh đầu tư theo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án hoàn thành chưa có quyết toán: bố trí đảm bảo 80% số vốn còn thiếu của phần ngân sách tỉnh đầu tư; phần còn lại sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn.

III. VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI, CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ CÁC DỰ ÁN CÔNG SỞ XÃ NĂM 2019

Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên nêu trên, UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các chương trình mục tiêu, các dự án sử dụng vốn nước ngoài, các Chương trình MTQG và các dự án công sở xã năm 2019, cụ thể như sau:

1. Tổng số vốn giao kế hoạch đợt này: 2.169.921 triệu đồng (vốn NSTW 1.954.921 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 215.000 triệu đồng), trong đó:

1.1. Vốn NSTW đầu tư theo các chương trình mục tiêu và vốn nước ngoài: 1.063.788 triệu đồng, trong đó:

- Vốn các chương trình mục tiêu: 644.862 triệu đồng (*chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo*).

- Vốn nước ngoài: 418.926 triệu đồng (*chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo*).

1.2. Vốn thực hiện các chương trình MTQG: 1.026.133 triệu đồng (vốn NSTW 891.133 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh 135.000 triệu đồng), gồm:

a) Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 333.633 triệu đồng (vốn ngân sách Trung ương), trong đó:

- Dự án 1 - Chương trình 30a là 201.203 triệu đồng, gồm:

+ Tiêu dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 26.000 triệu đồng (*chi tiết có Phụ lục 4.2 kèm theo*).

+ Tiêu dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo: 175.203 triệu đồng (*Chi tiết có Phụ lục 4.1, 4.2 kèm theo*).

- Dự án 2 - Chương trình 135: 132.430 triệu đồng (*chi tiết có Phụ lục 5 kèm theo*).

b) Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM: 692.500 triệu đồng, gồm: vốn NSTW 557.500 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 135.000 triệu đồng (chi tiết tổng hợp các nguồn vốn thực hiện chương trình có Phụ lục 6.1 kèm theo), cụ thể:

- Phân bổ 259.870 triệu đồng (vốn NSTW: 215.520 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 44.350 triệu đồng) đảm bảo hỗ trợ 100% theo định mức đối với các công trình được hỗ trợ năm 2017 (*chi tiết có Phụ lục 6.2 kèm theo*).

- Phân bổ 196.750 triệu đồng (vốn NSTW: 184.200 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 12.550 triệu đồng) đảm bảo 60% định mức hỗ trợ đối với các công trình được hỗ trợ năm 2018 (*chi tiết có Phụ lục 6.3 kèm theo*).

- Phân bổ 152.740 triệu đồng từ nguồn NSTW cho các công trình khởi công mới (*chi tiết có các Phụ lục 6.4, 6.5, 6.6 kèm theo*).

- Phân bổ 5.040 triệu đồng từ nguồn NSTW cho 63 xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2012 - 2015 mua xi măng để duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí (*chi tiết có Phụ lục 6.7 kèm theo*).

- Phân bổ 70.400 triệu đồng từ ngân sách tỉnh để hỗ trợ (thưởng) các xã, thôn, bản đạt chuẩn NTM theo chính sách của tỉnh (*chi tiết có các Phụ lục 6.8, 6.9 kèm theo*).

- Phân bổ 7.700 triệu đồng từ ngân sách tỉnh để hỗ trợ (thưởng) cho 11 xã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen giai đoạn 2011 - 2015 (*chi tiết có Phụ lục 6.10 kèm theo*).

1.3. Vốn thực hiện các dự án công sở xã: 80.000 triệu đồng (*chi tiết có Phụ lục 7 kèm theo*).

2. Số vốn còn lại chưa phân bổ: 585.658 triệu đồng (vốn NSTW 580.658 triệu đồng; ngân sách tỉnh 5.000 triệu đồng), gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương là 268.846 triệu đồng (vốn NSTW đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 28.318 triệu đồng; vốn trái phiếu Chính phủ: 191.200 triệu đồng; vốn nước ngoài: 49.328 triệu đồng): Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa thông báo kế hoạch vốn chi tiết, nên để lại giao đợt sau.

- Tiểu dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo của Chương trình 30a thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn NSTW) là 225.812 triệu đồng: do số vốn năm 2019 được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cao gấp 3 lần so với năm 2018, nên sau khi đã bố trí đủ cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp nêu trên, thì dự kiến số vốn còn lại sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM là 91.000 triệu đồng, trong đó: vốn NSTW là 86.000 triệu đồng để thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo; vốn ngân sách tỉnh là 5.000 triệu đồng để hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM. Tuy nhiên, đến nay Trung ương chưa có hướng dẫn thực hiện các đề án, nhiệm vụ nêu trên và chưa có huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nên để lại giao sau khi có đủ điều kiện.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ (585.658 triệu đồng):

- Đối với số vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài (268.846 triệu đồng): trên cơ sở thông báo vốn năm 2019 (đợt 2) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trường hợp danh mục dự án, mức vốn bố trí cho các dự án đúng với danh mục, mức vốn đã được HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ tại Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, giao UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết cho các dự án, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo kế hoạch vốn năm 2019 (đợt 2) có danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án khác với phương án phân bổ tại Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh, UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ, báo cáo HĐND tỉnh thông qua trước khi giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện.

- Đối với số vốn các Chương trình MTQG (316.812 triệu đồng): sau khi các dự án hoàn thành hồ sơ, thủ tục theo quy định, Trung ương có hướng dẫn chi tiết

về thực hiện các nhiệm vụ, đề án và Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh thông qua trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện.

2. Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ, điều kiện để bố trí kế hoạch vốn hàng năm đối với các dự án khởi công mới nhóm C quy mô nhỏ thuộc các Chương trình MTQG là phải có hồ sơ xây dựng công trình được duyệt. Tuy nhiên, hiện nay các dự án khởi công mới năm 2019 thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư và chưa có hồ sơ xây dựng được phê duyệt, nên chưa đủ điều kiện để giao kế hoạch vốn năm 2019 theo quy định.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện các dự án, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua phương án bố trí vốn năm 2019 cho các dự án khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2019; đồng thời, giao UBND tỉnh thực hiện giao kế hoạch chi tiết (danh mục, mức vốn, mục tiêu đầu tư) cho các dự án khởi công mới khi đảm bảo đủ hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục 1: TỔNG HỢP NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ VÀ VỐN NƯỚC NGOÀI,
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC DỰ ÁN CÔNG SỞ XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TT-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019								Phương án phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2019						Ghi chú
		Kế hoạch vốn năm 2019				Trong đó:				Số vốn phân bổ chi tiết đợt này			Số vốn còn lại chưa phân bổ			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh				Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
t	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
	TỔNG SỐ	3.148.775	2.928.775	220.000	2.755.579	2.535.579	220.000	393.196	393.196	2.169.921	1.954.921	215.000	585.658	580.658	5.000	
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	673.180	673.180		673.180	673.180				644.862	644.862		28.318	28.318		Chi tiết phương án phân bổ có Phụ lục 2.
II	CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	191.200	191.200		191.200	191.200							191.200	191.200		
III	CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI	468.254	468.254		468.254	468.254				418.926	418.926		49.328	49.328		Chi tiết phương án phân bổ có Phụ lục 3.
IV	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	1.736.141	1.596.141	140.000	1.342.945	1.202.945	140.000	393.196	393.196	1.026.133	891.133	135.000	316.812	311.812	5.000	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	719.541	719.541		559.445	559.445		160.096	160.096	333.633	333.633		225.812	225.812		
	<i>Trong đó:</i>															
-	Chương trình 30a	514.969	514.969		427.015	427.015		87.954	87.954	201.203	201.203		225.812	225.812		Chi tiết phương án phân bổ tại các Phụ lục 4.1, 4.2.
-	Chương trình 135	181.425	181.425		132.430	132.430		48.995	48.995	132.430	132.430					Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ lục 5.
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.016.600	876.600	140.000	783.500	643.500	140.000	233.100	233.100	692.500	557.500	135.000	91.000	86.000	5.000	Chi tiết phương án phân bổ tại các Phụ lục 6.1, 6.2, 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10.
V	CÁC DỰ ÁN CÔNG SỞ XÃ THEO KẾ HOẠCH SỐ 103/KH-UBND NGÀY 12/6/2017 CỦA UBND TỈNH	80.000		80.000	80.000		80.000			80.000		80.000				Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ lục 7.

* Ghi chú: Nguồn vốn sự nghiệp của các chương trình MTQG năm 2019 (393.196 triệu đồng) đã được HĐND tỉnh phân bổ tại Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 và đã được UBND tỉnh giao chi tiết tại Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 17/12/2018.

Phụ lục 2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN/NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2019

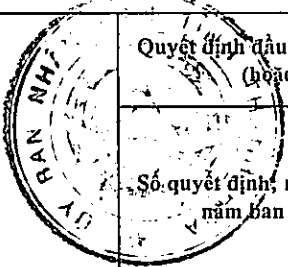


(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

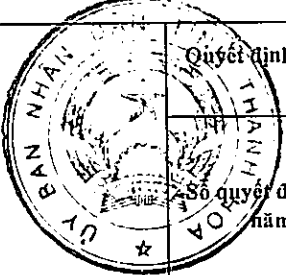
(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	TMĐT		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	TỔNG SỐ			11.344.202	7.155.646	644.862	139.590		
I	VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			11.344.202	7.155.646	644.862	139.590		
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			4.503.433	3.295.762	270.762	89.689		
a	<i>Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>			124.933	120.090	18.912	5.000		
-	Đường giao thông Xuân Lai - Xuân Vinh - huyện Thọ Xuân.	457/QĐ-UBND ngày 01/02/2018		25.897	24.554	1.738		UBND huyện Thọ Xuân	
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Lũng Cao đi bản Kịt, huyện Bá Thước.	3850/QĐ-UBND ngày 26/10/2010; 4420/QĐ-UBND ngày 25/12/2012		66.354	66.354	12.174	5.000	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	
-	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân.	3615/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4120/QĐ-UBND ngày 25/11/2014		32.682	29.182	5.000		UBND huyện Như Xuân	
b	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>			42.886	36.886	3.000			
-	Đường từ QL217 xã Cẩm Vân đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thù.	3608/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4118/QĐ-UBND ngày 25/11/2014		42.886	36.886	3.000		UBND huyện Cẩm Thù	
c	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2019</i>			2.287.105	1.523.678	164.581	26.789		
-	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017		69.304	44.844	4.031		UBND huyện Thiệu Hóa	
-	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thù.	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010		130.528	113.503	5.000		Sở Giao thông Vận tải	
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hội Xuân - Tèn Tẩn) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014		271.961	244.765	20.000	9.239	Sở Giao thông Vận tải	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.	3132/QĐ-UBND ngày 6/9/2013; 2422/QĐ-UBND ngày 06/7/2016	914.029	430.000	17.550	17.550	Sở Giao thông Vận tải	
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thuý Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; 3804/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	70.617	68.389	10.000		UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	157.418	132.418	18.000		UBND huyện Như Xuân	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	156.969	156.969	25.000		Sở Giao thông Vận tải	
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GD I).	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 4201/QĐ-UBND ngày 03/11/2017	333.330	149.841	25.000		UBND huyện Hoằng Hóa	
-	Đường giao thông từ QL 15A đi trung tâm xã Đông Lương - đi làng Thung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	743/QĐ-UBND ngày 7/3/2016	82.993	82.993	20.000		UBND huyện Lang Chánh	
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Công - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).	957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	99.956	99.956	20.000		UBND huyện Nông Công	
<i>d</i>	<i>Dự án thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật</i>		<i>2.048.509</i>	<i>1.615.108</i>	<i>84.269</i>	<i>57.900</i>		
-	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 -Trường Đại học Hồng Đức.	284/QĐ-TTg ngày 18/4/2002; 1545/QĐ-UBND ngày 28/5/2007; 4020/QĐ-UBND ngày 10/11/2010	530.235	344.000	4.369		Trường Đại học Hồng Đức	
-	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010	272.599	150.000	22.000		UBND huyện Quan Sơn	
-	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0-K16+500 và đê tả sông Thị Long đoạn từ K0-K6+500, huyện Nông Công.	3223/QĐ-UBND ngày 21/9/2009; 3348/QĐ-UBND ngày 12/10/2011	458.510	412.659	36.000	36.000	UBND huyện Nông Công	
-	Tiểu thoát lũ sông Nhoem.	3365/QĐ-UBND ngày 13/10/2011	787.165	708.449	21.900	21.900		
	<i>Trong đó: Công trình trên địa bàn huyện Nông Công</i>				<i>12.000</i>	<i>12.000</i>	<i>UBND huyện Nông Công</i>	

Số TT	Danh mục dự án	 Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	TMDT		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	+ Cảng trình trên địa bàn huyện Triệu Sơn				9.900	9.900	UBND huyện Triệu Sơn		
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		185.982	165.987	21.000				
a	Dự án hoàn thành sau năm 2019		185.982	165.987	21.000				
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	10.000		Sở Nông nghiệp và PTNT		
-	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung vùng Đông - Phong - Ngọc, huyện Hà Trung.	977/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	65.987	65.987	11.000		UBND huyện Hà Trung		
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		2.848.402	943.852	18.000	3.000			
a	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.		2.766.782	898.867	10.000				
-	Các hạng mục lâm sinh.				8.000				
-	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân.	4713/QĐ-UBND ngày 31/12/2009; 3984/QĐ-UBND ngày 09/10/2015; 3706/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	106.267	44.686	2.000		Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên		
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019		81.620	44.985	8.000	3.000			
-	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020.	5616/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	81.620	44.985	8.000	3.000	Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa		
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		1.064.815	901.123	111.796	22.200			
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		297.680	237.554	42.796	1.200			
-	Sắp xếp ổn định dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai và di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lũ tại 3 thôn Yên Năm 1, 2, 3 thuộc xã Công Bình, huyện Nông Cống.	3549/QĐ-UBND ngày 27/10/2011; 2035/QĐ-UBND ngày 14/6/2016	30.290	28.777	1.200	1.200	UBND huyện Nông Cống		
-	Đê, kè cửa sông Cán đoạn từ Công Mộng Giường đi xã Nga Thái, Nga Tân, huyện Nga Sơn.	2130/QĐ-UBND ngày 08/7/2009; 2503/QĐ-UBND ngày 03/8/2011; 4049/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	164.164	128.777	9.596		Sở Nông nghiệp và PTNT		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)			Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Đê tá sông Dừa xã Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Hòa, Thiệu Tâm và Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.	3725/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	103.226	80.000	32.000		UBND huyện Thiệu Hóa	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2019</i>		<i>767.135</i>	<i>663.569</i>	<i>69.000</i>	<i>21.000</i>		
-	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.	544/QĐ-UBND ngày 23/02/2011; 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	49.231	49.231	6.000		UBND TP. Thanh Hóa	
-	Đê kè bờ tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.	2613/QĐ-UBND ngày 07/8/2009; 646/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	157.597	104.879	5.000		Sở Nông nghiệp và PTNT	
-	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lò, huyện Quan Sơn.	2364/QĐ-UBND ngày 21/7/2011	81.278	71.278	10.000		UBND huyện Quan Sơn	
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoàng Khánh) - K44+350 (Chân cầu Hàm Rồng), huyện Hoàng Hóa.	3396/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 869/QĐ-UBND ngày 28/3/2014; 2815/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 4140/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	309.090	278.181	21.000	21.000	UBND huyện Hoàng Hóa	
-	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.	4258/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	89.889	80.000	12.000		UBND huyện Hà Trung	
-	Kè chống sạt lở đê tả sông Bưởi đoạn từ K4 +215 - K8+362, xã Thành Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785-K8+305, xã Thạch Đồng, Thạch Long huyện Thạch Thành.	964/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.050	80.000	15.000		UBND huyện Thạch Thành	
5	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		1.387.625	1.220.306	122.901	24.701		
5.1	<i>Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế</i>		<i>1.320.468</i>	<i>1.173.506</i>	<i>119.701</i>	<i>24.701</i>		
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>		<i>802.088</i>	<i>655.126</i>	<i>24.701</i>	<i>24.701</i>		
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	24.701	24.701	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		<i>119.941</i>	<i>119.941</i>	<i>20.000</i>			

Số TT	Danh mục dự án	 Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán) Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào Nhà máy xi măng Công Thành (đoạn từ nút giao ngã ba Tân Trường vào Nhà máy xi măng Công Thành).	951/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.941	119.941	20.000		Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2019</i>		<i>398.439</i>	<i>398.439</i>	<i>75.000</i>			
-	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn.	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	398.439	398.439	75.000		Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
5.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp		67.157	46.800	3.200			
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		<i>67.157</i>	<i>46.800</i>	<i>3.200</i>			
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hà Dương, huyện Hà Trung (GD II).	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	3.200		Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung	
6	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		47.526	47.526	12.522			
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		<i>47.526</i>	<i>47.526</i>	<i>12.522</i>			
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.	973/QĐ- UBND ngày 18/3/2016	47.526	47.526	12.522		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
7	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương		699.868	95.700	20.631			
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		<i>699.868</i>	<i>95.700</i>	<i>20.631</i>			
-	Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa.	1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2016; 681/QĐ-UBND ngày 06/3/2017	699.868	95.700	20.631		Sở Y tế	
8	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa		259.114	162.172	7.000			
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>		<i>259.114</i>	<i>162.172</i>	<i>7.000</i>			
-	Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.	3367/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; 391/QĐ-UBND ngày 28/11/2011; 4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 ; 3643/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	259.114	162.172	7.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch		127.470	103.250	29.250			
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		<i>47.464</i>	<i>23.250</i>	<i>4.250</i>			
-	Nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn từ xã Thọ Lập đi Khu DTLS Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.	3607/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	47.464	23.250	4.250		UBND huyện Thọ Xuân	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2019</i>		<i>80.006</i>	<i>80.000</i>	<i>25.000</i>			
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào Khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.006	80.000	25.000		UBND huyện Như Thanh	
10	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm		219.968	219.968	31.000			
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>		<i>219.968</i>	<i>219.968</i>	<i>31.000</i>			
-	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Cha Khót - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	84.960	84.960	11.000		Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
-	Rà phá bom, mìn, vật nổ khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội thành TP. Thanh Hoá.	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	30.209	30.209	5.000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
-	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quý Châu (Nghệ An).	979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	104.799	104.799	15.000		UBND huyện Như Xuân	

Phụ lục 35 CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019



(Kế hoạch số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

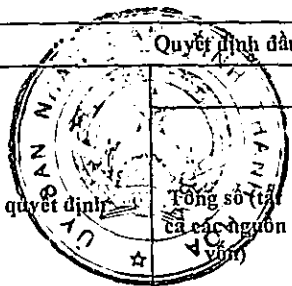
(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng

Số TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Trong đó:							
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				
Tổng số	TĐ: Cấp phát từ NSTW										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		2.792.278	571.651	97.099		2.220.627	1.928.799	418.926		
A	DỰ ÁN GIẢI NGÂN KHÔNG THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		2.201.529	446.206	28.064		1.755.323	1.463.495	186.274		
I	Lĩnh vực y tế, giáo dục		390.569	50.789	18.382		339.780	339.780	9.997		
1	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		360.569	44.999	18.382		315.570	315.570	9.173		
-	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện tỉnh Thanh Hóa (KfW).	718/QĐ-UBND ngày 3/3/2015	192.047	22.977	18.382	7,8 triệu USD	169.070	169.070	8.896	Sở Y tế	
-	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện (WB).	147/QĐ-BYT ngày 21/01/2011; 4372/QĐ-BYT ngày 28/9/2017	168.522	22.022		7,6 triệu USD	146.500	146.500	277	Sở Y tế	
2	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>		30.000	5.790			24.210	24.210	824		
-	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất - giai đoạn 2 (ADB).	1767/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2015	30.000	5.790		1,1 triệu USD	24.210	24.210	824	Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	Lĩnh vực giao thông		696.682	293.682	9.682		403.000	358.000	30.000		
1	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2019</i>		696.682	293.682	9.682		403.000	358.000	30.000		
-	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	696.682	293.682	9.682	17,9 triệu USD	403.000	358.000	30.000	Sở Giao thông Vận tải	
III	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.114.278	101.735			1.012.543	765.715	146.277		
1	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		626.928	76.310			550.618	373.079	68.700		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng							Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				
Tổng số	TĐ: Cấp phát từ NSTW										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (vốn vay WB).	2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012	626.928	76.310		25,6 triệu USD	550.618	373.079	68.700	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	
2	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2019</i>		487.350	25.425			461.925	392.636	77.577		
-	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015	487.350	25.425		20,5 triệu USD	461.925	392.636	77.577	Sở Nông nghiệp và PTNT	
B	DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		590.749	125.445	69.035		465.304	465.304	232.652		
I	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		590.749	125.445	69.035		465.304	465.304	232.652		
1	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>		266.294	86.294	69.035		180.000	180.000	90.000		
-	Xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn.	3313/QĐ-UBND ngày 31/8/2015; 3667/QĐ-UBND ngày 23/9/2016; 3141/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	266.294	86.294	69.035		180.000	180.000	90.000	UBND thành phố Sầm Sơn	
2	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>		324.455	39.151			285.304	285.304	142.652		
-	Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương.	4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	93.000	8.435		4 triệu USD	84.565	84.565	42.652	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng							Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		TMĐT									
		Trong đó:									
		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Quy đổi ra tiền Việt				
Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	TĐ: Cấp phát từ NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương.	4262/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	91.455	11.159		3,8 triệu USD	80.296	80.296	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	
-	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ Khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn (GĐ 1).	311/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/10/2018	140.000	19.557		5,7 triệu USD	120.443	120.443	60.000	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	



Phụ lục 4.1: CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN TÍNH TOÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG HUYỆN CỦA TIÊU DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC HUYỆN NGHÈO CỦA CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TT-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Huyện	Các tiêu chí được tính theo Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh														Tổng hệ số điểm của từng huyện	Số vốn NSTW phân bổ cho từng huyện năm 2019 (đã làm tròn số học)	Ghi chú
		Tiêu chí dân số		Tiêu chí dân tộc thiểu số (theo số liệu cập nhật của Ban Dân tộc tỉnh)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo		Tiêu chí quy mô hộ nghèo		Tiêu chí diện tích đất tự nhiên		Tiêu chí đơn vị hành chính		Tiêu chí xã biên giới				
		Đân số (hộ)	Hệ số điểm	Dân tộc thiểu số (hộ)	Hệ số điểm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hệ số điểm	Số hộ nghèo (hộ)	Hệ số điểm	Diện tích đất tự nhiên (ha)	Hệ số điểm	Số xã, thị trấn	Hệ số điểm	Số xã biên giới	Hệ số điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	86.715	1,14	69.543	1,08	33,3	1,24	28.834	1,30	521.053	0,74	91	0,72	16	0,54	6,76	401.015	
1	Huyện Mường Lát.	7.860	0,17	7.368	0,17	71,40	0,24	5.612	0,22	81.461	0,12	9	0,10	7	0,12	1,14	67.627	
2	Huyện Quan Hóa.	10.763	0,20	9.790	0,17	35,46	0,20	3.817	0,20	99.013	0,12	18	0,12	1	0,10	1,11	65.847	
3	Huyện Quan Sơn.	8.613	0,17	7.875	0,17	41,87	0,20	3.606	0,20	93.017	0,12	13	0,12	6	0,12	1,10	65.254	
4	Huyện Bá Thước.	26.178	0,20	22.062	0,20	25,31	0,20	6.626	0,24	77.522	0,12	23	0,14			1,10	65.254	
5	Huyện Lang Chánh.	11.268	0,20	9.811	0,17	38,03	0,20	4.285	0,22	58.659	0,12	11	0,12	1	0,10	1,13	67.033	
6	Huyện Thường Xuân.	22.033	0,20	12.637	0,20	22,18	0,20	4.888	0,22	111.381	0,14	17	0,12	1	0,10	1,18	70.000	

* Ghi chú: - Nguồn số liệu làm căn cứ tính điểm số được lấy theo Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2015 và báo cáo số 13/BC-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh về kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa năm 2015; Quyết định số 1095/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/8/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Định mức vốn bình quân cho một điểm = Bảng tổng số vốn giao cho Tiêu dự án 1/Tổng hệ số điểm của toàn tỉnh (A = 401.015 triệu đồng/6,76 = 59.322 triệu đồng).

- Tổng số vốn của từng huyện = Tổng hệ số điểm của từng huyện x Định mức vốn bình quân cho một điểm (Cột 18 = Cột 17 x 59.322 triệu đồng).

Phụ lục 4.2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TT-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ								427.015		
A	DỰ ÁN 1 - CHƯƠNG TRÌNH 30A								427.015		
A.1	SỐ VỐN GIAO CHI TIẾT ĐỢT NÀY								201.203		
1	Tiểu dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo								26.000		- Giao Sở Tài chính cấp vốn theo phương thức ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện. - Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ quản chương trình) hướng dẫn và đôn đốc các huyện, thành phố tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định. - Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, trong đó: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, các dự án chuyên tiếp; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.
1	Huyện Nga Sơn (03 xã)								3.000		
	- Xã Nga Thủy.								1.000		
	- Xã Nga Tiến.								1.000		
	- Xã Nga Tân.								1.000		
2	Huyện Hậu Lộc (04 xã)								4.000		
	- Xã Hưng Lộc.								1.000		
	- Xã Hải Lộc.								1.000		
	- Xã Ngu Lộc.								1.000		
	- Xã Đa Lộc.								1.000		
3	Huyện Hoằng Hóa (06 xã)								6.000		
	- Xã Hoằng Châu.								1.000		
	- Xã Hoằng Hải.								1.000		
	- Xã Hoằng Thanh.								1.000		
	- Xã Hnáng Trường.								1.000		
	- Xã Hoằng Phụ.								1.000		
	- Xã Hoằng Yên.								1.000		
4	Thành phố Sầm Sơn (01 xã)								1.000		
	- Xã Quảng Hùng.								1.000		
5	Huyện Tĩnh Gia (12 xã)								12.000		
	- Xã Tân Dân.								1.000		
	- Xã Hải Hòa.								1.000		
	- Xã Hải Hà.								1.000		
	- Xã Ninh Hải.								1.000		
	- Xã Tĩnh Hải.								1.000		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Xã Hải Lĩnh.								1.000		
-	Xã Hải Ninh.								1.000		
-	Xã Hải An.								1.000		
-	Xã Hải Yên.								1.000		
-	Xã Nghi Sơn.								1.000		
-	Xã Hải Thượng.								1.000		
-	Xã Hải Thanh.								1.000		
II	Tiêu dự án Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		775.185	771.987	457.665	454.467	317.520	317.520	175.203		
I	Huyện Mường Lát		143.412	143.412	100.635	100.635	42.777	42.777	18.950		
*	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt		88.528	88.528	70.889	70.889	17.639	17.639	4.950		
-	Nâng cấp đường giao thông từ bản Pá Quán đi bản Co Cài xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	3963/QĐ-UBND ngày 05/11/2010; 1133/QĐ-UBND ngày 13/4/2017	79.342	79.342	63.511	63.511	15.831	15.831	4.500	UBND huyện Mường Lát	
-	Đập mương Tông, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát.	1103/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	9.186	9.186	7.378	7.378	1.808	1.808	450	UBND huyện Mường Lát	
*	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019		54.884	54.884	29.746	29.746	25.138	25.138	14.000		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ đường Tây Thanh Hóa đi bản Ứn - Sài Khao, huyện Mường Lát.	959/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	54.884	54.884	29.746	29.746	25.138	25.138	14.000	UBND huyện Mường Lát	
2	Huyện Quan Hóa		147.151	147.151	80.184	80.184	66.967	66.967	41.974		
*	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		50.341	50.341	36.367	36.367	13.974	13.974	13.974		
-	Trường phổ thông 2 cấp học (THCS và THPT) tại bản Đồi xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa.	647/QĐ-UBND ngày 20/02/2019	33.555	33.555	22.467	22.467	11.088	11.088	11.088	UBND huyện Quan Hóa	
-	Nâng cấp đường giao thông từ bản Pong xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoà đi xã Ban Công, huyện Bá Thước.	825/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	16.786	16.786	13.900	13.900	2.886	2.886	2.886	UBND huyện Quan Hóa	
*	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019		48.673	48.673	31.660	31.660	17.013	17.013	8.000		
-	Đường giao thông xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa.	1327/QĐ-UBND ngày 05/5/2009; 245/QĐ-UBND ngày 20/01/2014; 1907/QĐ-UBND ngày 19/6/2014	48.673	48.673	31.660	31.660	17.013	17.013	8.000	UBND huyện Quan Hóa	
*	Dự án hoàn thành sau năm 2019		48.137	48.137	12.157	12.157	35.980	35.980	20.000		
-	Đường từ bản Chiềng xã Nam Đông, huyện Quan Hóa đi bản Súa, huyện Quan Sơn	2795/QĐ-UBND ngày 27/7/2016	48.137	48.137	12.157	12.157	35.980	35.980	20.000	UBND huyện Quan Hóa	
3	Huyện Quan Sơn		109.408	106.210	56.466	53.268	52.942	52.942	28.639		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW				
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
*	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		43.630	40.432	33.691	30.493	9.939	9.939	9.939			
-	Cầu treo và đường giao thông từ xã Trung Tiên đi xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn.	840/QĐ-UBND ngày 08/3/2019	43.630	40.432	33.691	30.493	9.939	9.939	9.939	UBND huyện Quan Sơn		
*	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019		37.963	37.963	22.675	22.675	15.288	15.288	7.700			
-	Nối tiếp đường giao thông Trung Thượng Sơn Lư đến đường Tây Thanh Hóa, huyện Quan Sơn.	176/QĐ-UBND ngày 14/01/2014; 2336/QĐ-UBND ngày 24/7/2014; 945/QĐ-UBND ngày 16/3/2018	37.963	37.963	22.675	22.675	15.288	15.288	7.700	UBND huyện Quan Sơn		
*	Dự án khởi công mới năm 2019		27.815	27.815	100	100	27.715	27.715	11.000			
-	Đường từ bản Hiêng đi bản Sa Nà xã Na Mèo, huyện Quan Sơn.	1132/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	27.815	27.815	100	100	27.715	27.715	11.000	UBND huyện Quan Sơn		
4	Huyện Bá Thước		96.100	96.100	43.296	43.296	52.804	52.804	23.500			
*	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt		61.141	61.141	39.080	39.080	22.061	22.061	13.500			
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Điện Thượng, huyện Bá Thước đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc (đoạn thuộc địa phận huyện Bá Thước).	2806/QĐ-UBND ngày 25/8/2011; 338/QĐ-UBND ngày 25/01/2014	61.141	61.141	39.080	39.080	22.061	22.061	13.500	UBND huyện Bá Thước		
*	Dự án hoàn thành sau năm 2019		34.959	34.959	4.216	4.216	30.743	30.743	10.000			
-	Nối tiếp đường giao thông từ QL 217 xã Điện Trung, Điện Hạ, huyện Bá Thước đi huyện Cẩm Thủy.	1101/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	34.959	34.959	4.216	4.216	30.743	30.743	10.000	UBND huyện Bá Thước		
5	Huyện Lang Chánh		104.941	104.941	55.094	55.094	49.847	49.847	30.719			
*	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		8.868	8.868	7.949	7.949	919	919	919			
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ bản Năng Cát đi khu nuôi thử nghiệm cá Hồi Ván nước lạnh xã Tri Nang, huyện Lang Chánh.	4389/QĐ-UBND ngày 09/11/2016	8.868	8.868	7.949	7.949	919	919	919	UBND huyện Lang Chánh		
*	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019		96.073	96.073	47.145	47.145	48.928	48.928	29.800			
-	Sửa chữa, nâng cấp đường từ bản Ngòi đi bản Nà Đang, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh.	2471/QĐ-UBND ngày 17/7/2013; 3103/QĐ-UBND ngày 18/8/2015; 3445/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	30.322	30.322	21.182	21.182	9.140	9.140	3.100	UBND huyện Lang Chánh		
-	Đập Na Kha, bản Xá, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh.	1679/QĐ-UBND ngày 17/5/2016	20.774	20.774	8.167	8.167	12.607	12.607	8.500	UBND huyện Lang Chánh		
-	Đường giao thông thôn Quang Tân, thôn Oì xã Quang Hiến đi thôn Bạ, thôn Đầy xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh.	938/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	44.977	44.977	17.796	17.796	27.181	27.181	18.200	UBND huyện Lang Chánh		

Số TT	Dnnb mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW	Tổng số	TĐ: Phần vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Huyện Thường Xuân		174.173	174.173	121.990	121.990	52.183	52.183	31.421		
*	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		94.074	94.074	78.653	78.653	15.421	15.421	15.421		
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn và bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.	4800/QĐ-UBND ngày 03/12/2018	94.074	94.074	78.653	78.653	15.421	15.421	15.421	UBND huyện Thường Xuân	
*	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt		45.234	45.234	31.577	31.577	13.657	13.657	6.800		
-	Trường THPT Thường Xuân 3, huyện Thường Xuân.	2799/QĐ-UBND ngày 12/8/2010; 4406/QĐ-UBND ngày 10/12/2013	45.234	45.234	31.577	31.577	13.657	13.657	6.800	UBND huyện Thường Xuân	
*	Dự án hoàn thành sau năm 2019		34.865	34.865	11.760	11.760	23.105	23.105	9.200		
-	Đường từ trung tâm xã Xuân Lạ đi thôn Đường Bai, xã Xuân Lạ, huyện Thường Xuân.	1102/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	34.865	34.865	11.760	11.760	23.105	23.105	9.200	UBND huyện Thường Xuân	
A.2	SỐ VỐN ĐỂ LẠI PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐỢT SAU								225.812		Căn cứ tình hình chuẩn bị hồ sơ, thủ tục chuẩn bị đầu tư của các dự án, UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ, báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.
I	Tiểu dự án Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo								225.812		
1	Huyện Mường Lát								48.677		
2	Huyện Quan Hóa								23.873		
3	Huyện Quan Sơn								36.615		
4	Huyện Bá Thước								41.754		
5	Huyện Lang Chánh								36.314		
6	Huyện Thường Xuân								38.579		

* Ghi chú: Do huyện Như Xuân đã được công nhận là huyện thoát nghèo, nên từ năm 2019 sẽ không được hưởng các cơ chế, chính sách về đầu tư và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng của CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Phụ lục 5: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TT-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa											Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019			Ghi chú	
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã gian giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về thôn, bản ĐBKK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (bản)			
						Số thôn đặc biệt khó khăn	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK (%)	So với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khẩu DTTS (%)	H3			Tổng số	Trong đó:		
																Xã ĐBKK (Đã làm tròn số học)		Thôn (bản) ĐBKK
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
	TỔNG SỐ (A+B)		552.762	282.273	270.489										132.430	99.430	33.000	1. Đối tượng: 100 xã và 165 thôn, bản (Theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy Ban Dân tộc). 2. Phương án phân bổ kế hoạch vốn năm 2019: Tổng kế hoạch vốn là 132.430 triệu đồng, trong đó: - Gian kế hoạch vốn 33.000 triệu đồng cho 165 thôn, bản đặc biệt khó khăn (hỗ trợ 200 triệu đồng/thôn, bản). - Gian kế hoạch vốn 2.932 triệu đồng cho 04 xã thực hiện các công trình thiết yếu năm 2017. - Giao kế hoạch vốn 6.672 triệu đồng để thực hiện công trình chuyển tiếp năm 2018 đối với 04 xã không đăng ký danh mục công trình khởi công mới năm 2019. - Gian kế hoạch vốn 89.826 triệu đồng cho 87 xã còn lại theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ quy định tại Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh. 3. Giao Sở Tài chính cấp vốn theo phương thức ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện. 4. Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra các huyện tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định.
A	CÁC XÃ GIAO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019 KHÔNG THEO HỆ SỐ KHÓ KHĂN (K)		57.263	39.584	17.679										9.604	9.604		Có 10 xã không thực hiện phân bổ kế hoạch vốn năm 2019 theo hệ số khó khăn (K). Trang đó: - 04 xã (Tam Lư, Phú Lệ, Phú Nghiêm, Văn Nho) hỗ trợ vốn đầu tư từ nguồn 30% kế hoạch vốn đầu tư phát triển hàng năm để đầu tư các công trình cấp thiết theo hướng dẫn của Ủy Ban Dân tộc tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 và đã được UBND tỉnh bố trí năm 2017, 2018. - 06 xã không đăng ký danh mục công trình khởi công mới năm 2019 (Mường Chanh, Tam Chung, Trung Lý, Nhi Sơn, Mường Lý, Yên Nhân) bố trí vốn theo nhu cầu đầu tư của các dự án đã được giao vốn năm 2018.
A.1	BỘ TRÍ CHO CÁC XÃ ĐÃ THỰC HIỆN MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CẤP THIẾT TRONG NĂM 2017		29.724	26.342	3.382										2.932	2.932		

Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh			Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019										Ghi chú			
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về thôn, bản ĐBKK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (bản)				
						Số thôn đặc biệt khó khăn	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK (%)	So với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khẩu DTTS (%)	H3			Tổng số		Trong đó:		
																	Xã ĐBKK (Đã làm tròn số học)	Thôn (bản) ĐBKK	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	
I	HUYỆN MƯỜNG LÁT		3.868	3.868															
1	Xã Tén Tán	III	3.868	3.868															Xã đã được Chủ tịch UBND tỉnh gian hết hạn mức kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020, nên không trị vốn năm 2019.
II	HUYỆN LANG CHÁNH		3.939	3.939															
1	Xã Trì Nang	III	3.939	3.939															Xã đã được Chủ tịch UBND tỉnh gian hết hạn mức kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020, nên không trị vốn năm 2019.
III	HUYỆN NHƯ XUÂN		4.727	4.727															
1	Xã Thanh Quán	III	4.727	4.727															Xã đã được Chủ tịch UBND tỉnh gian hết hạn mức kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020, nên không trị vốn năm 2019.
IV	HUYỆN QUAN HÓA		7.736	5.720	2.016										1.814	1.814			
1	Xã Phú Nghiêm	III	3.868	2.860	1.008										907	907			Bổ trị kế hoạch vốn năm 2019 theo tiến độ thực hiện các công trình đảm bảo không vượt quá nhu cầu vốn của các công trình và số vốn còn lại giai đoạn 2017 - 2020 của xã.
2	Xã Phú Lễ	III	3.868	2.860	1.008										907	907			-nt-
V	HUYỆN QUAN SƠN		3.939	2.936	1.003										900	900			
1	Xã Tam Lư	III	3.939	2.936	1.003										900	900			Bổ trị kế hoạch vốn năm 2019 theo tiến độ thực hiện các công trình đảm bảo không vượt quá nhu cầu vốn của các công trình và số vốn còn lại giai đoạn 2017 - 2020 của xã.
VI	HUYỆN BÀ THƯỚC		5.515	5.152	363										218	218			
1	Xã Văn Nhù	III	5.515	5.152	363										218	218			Bổ trị kế hoạch vốn năm 2019 theo tiến độ thực hiện các công trình đảm bảo không vượt quá nhu cầu vốn của các công trình và số vốn còn lại giai đoạn 2017 - 2020 của xã.
A.2	BỔ TRỊ CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP NĂM 2018, KHÔNG ĐĂNG KÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ MỘT NĂM 2019		27.539	13.242	14.297										6.672	6.672			
I	HUYỆN MƯỜNG LÁT		23.635	11.365	12.270										5.723	5.723			
1	Xã Mường Chanh	III	4.727	2.273	2.454										1.129	1.129			Bổ trị kế hoạch vốn năm 2019 để thanh toán hết số vốn còn thiếu của các công trình thực hiện trong năm 2018. Số vốn còn lại của kế hoạch giai đoạn 2017 - 2020 sẽ xem xét, bổ trị trong năm 2020.
2	Xã Mường Lý	III	5.515	2.652	2.863										1.341	1.341			-nt-
3	Xã Tam Chung	III	3.939	1.894	2.045										953	953			-nt-
4	Xã Trung Lý	III	5.515	2.652	2.863										1.342	1.342			-nt-

Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh													Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019			Ghi chú
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về lbôn, bán ĐBK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (bản)				
						Số thôn đặc biệt khó khăn	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBK (%)	So với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khẩu DTTS (%)	H3			Tổng số	Trong đó:			
																Xã ĐBK (Đã làm tròn số học)	Thôn (hán) ĐBK		
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19				
5	Xã Nhi Sơn	III	3.939	1.894	2.045										958	958		-nt-	
II	HUYỆN THƯỜNG XUÂN		3.904	1.877	2.027									949	949				
1	Xã Yên Nhân	III	3.904	1.877	2.027									949	949		Bỏ tri kế hoạch vốn năm 2019 để thanh toán hết số vốn còn thiếu của các công trình thực hiện trong năm 2018. Số vốn còn lại của kế hoạch giai đoạn 2017 - 2020 sẽ được xem xét bổ tri trong năm 2020.		
B	CÁC XÃ, THÔN, BÀN GIAO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019 THEO HỆ SƠ KHÓ KHĂN (K)		495.499	242.689	252.810								507,52	177,0	122.826	89.826	33.000	Bỏ tri kế hoạch vốn cho 87 xã còn lại theo hệ số K và hỗ trợ 200 triệu đồng/thôn, bán cho 165 thôn (bản).	
1	HUYỆN MƯỜNG LÁT		11.842	5.724	6.118								14,30		2.931	2.531	400		
1	Xã Pù Nhi	III	4.727	2.272	2.455	9	6	77,54	5,74	0,05	96,60	0,05	6,60		1.168	1.168		Bỏ tri hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ tri thực hiện dự án khởi công mới.	
2	Xã Quang Chiêu	III	5.515	2.652	2.863	12	7	69,61	5,15	0,05	98,80	0,05	7,70		1.363	1.363		-nt-	
3	Thị trấn Mường Lát (2 bản)	II	1.600	800	800										400		400	-nt-	
II	HUYỆN QUAN SƠN		44.699	21.507	23.192									61,29	11.047	10.847	200		
1	Xã Trung Thương	III	3.939	1.894	2.045	4	5	41,92	3,10	0,05	94,80	0,05	5,50		973	973		Bỏ tri hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ tri thực hiện dự án khởi công mới.	
2	Xã Mường Mìn	III	3.904	1.877	2.027	3	5	35,51	2,63	0,05	89,90	0,04	5,45		965	965		-nt-	
3	Xã Na Mèo	III	4.684	2.252	2.432	9	6	49,27	3,65	0,05	81,80	0,04	6,54		1.157	1.157		-nt-	
4	Xã Sơn Điện	III	3.939	1.894	2.045	8	5	36,41	2,70	0,05	92,70	0,05	5,50		973	973		-nt-	
5	Xã Sơn Hà	III	3.904	1.877	2.027	5	5	46,14	3,42	0,05	84,20	0,04	5,45		965	965		-nt-	
6	Xã Sơn Thủy	III	3.939	1.894	2.045	6	5	49,15	3,64	0,05	93,60	0,05	5,50		973	973		-nt-	
7	Xã Tam Thanh	III	3.939	1.894	2.045	5	5	39,11	2,89	0,05	93,00	0,05	5,50		973	973		-nt-	
8	Xã Trung Hạ	III	3.904	1.877	2.027	7	5	47,96	3,55	0,05	82,60	0,04	5,45		965	965		-nt-	
9	Xã Trung Tiến	III	3.904	1.877	2.027	4	5	43,53	3,22	0,05	81,20	0,04	5,45		965	965		-nt-	
10	Xã Trung Xuân	III	3.939	1.894	2.045	6	5	45,93	3,40	0,05	100,00	0,05	5,50		973	973		-nt-	
11	Xã Sơn Lư	III	3.904	1.877	2.027	6	5	44,21	3,27	0,05	80,19	0,04	5,45		965	965		-nt-	
12	Thị trấn Quan Sơn (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-	
III	HUYỆN QUAN HÓA		56.135	27.727	28.408									76,15	13.883	13.483	400		
1	Xã Hiền Chung	III	3.903	1.877	2.026	6	5	41,12	3,04	0,05	88,00	0,04	5,45		965	965		Bỏ tri hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ tri thực hiện dự án khởi công mới.	
2	Xã Hiền Kiệt	III	3.903	1.877	2.026	4	5	40,58	3,00	0,05	84,00	0,04	5,45		965	965		-nt-	
3	Xã Nam Động	III	3.903	1.877	2.026	6	5	45,47	3,37	0,05	78,20	0,04	5,45		965	965		-nt-	
4	Xã Nam Tiến	III	3.903	1.877	2.026	7	5	41,00	3,03	0,05	80,90	0,04	5,45		965	965		-nt-	
5	Xã Nam Xuân	III	3.796	1.826	1.970	4	5	25,69	1,90	0,03	54,60	0,03	5,30		938	938		-nt-	

Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh			Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019										Ghi chú		
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về thôn, bản ĐBKK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (hán)			
						Số thôn đặc biệt khó khăn	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK (%)	Số với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khẩu DTTS (%)	H3			Tổng số		Trong đó:	
																	Xã ĐBKK (Đã làm tròn số học)	Thôn (bản) ĐBKK
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
6	Xã Phú Sơn	III	3.903	1.877	2.026	3	5	36,00	2,66	0,05	87,40	0,04	5,45		965	965		-nt-
7	Xã Phú Thanh	III	3.903	1.877	2.026	5	5	43,43	3,21	0,05	80,10	0,04	5,45		965	965		-nt-
8	Xã Phú Xuân	III	3.903	1.877	2.026	4	5	38,90	2,88	0,05	88,10	0,04	5,45		965	965		-nt-
9	Xã Thành Sơn	III	3.903	1.877	2.026	7	5	36,93	2,73	0,05	84,70	0,04	5,45		965	965		-nt-
10	Xã Thành Xuân	III	3.903	1.877	2.026	5	5	34,17	2,53	0,05	88,10	0,04	5,45		965	965		-nt-
11	Xã Thiên Phú	III	3.903	2.577	1.326	7	5	40,90	3,03	0,05	78,00	0,04	5,45		965	965		-nt-
12	Xã Trung Sơn	III	3.903	1.877	2.026	3	5	36,51	2,70	0,05	83,90	0,04	5,45		965	965		-nt-
13	Xã Trung Thành	III	3.903	1.877	2.026	7	5	39,38	2,91	0,05	85,70	0,04	5,45		965	965		-nt-
14	Xã Hồi Xuân	III	3.903	1.877	2.026	6	5	38,82	2,87	0,05	78,90	0,04	5,45		965	965		-nt-
15	Xã Xuân Phú (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
16	Thị trấn Quan Hóa (1 bản)	H	800	400	400										200		200	-nt-
IV	HUYỆN LANG CHÁNH		33.925	16.372	17.553								42,90		8.391	7.591	800	
1	Xã Đồng Lương	III	4.727	2.272	2.455	9	6	50,45	3,73	0,05	97,90	0,05	6,60		1.168	1.168		Bộ trí hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Giao Thiện	III	3.939	1.894	2.045	6	5	40,04	2,96	0,05	96,50	0,05	5,50		973	973		-nt-
3	Xã Lâm Phú	III	3.939	1.894	2.045	6	5	40,97	3,03	0,05	99,40	0,05	5,50		973	973		-nt-
4	Xã Tam Văn	III	3.939	1.894	2.045	6	5	38,92	2,88	0,05	98,80	0,05	5,50		973	973		-nt-
5	Xã Tân Phúc	III	5.515	2.652	2.863	10	7	49,13	3,64	0,05	99,10	0,05	7,70		1.363	1.363		-nt-
6	Xã Yên Khương	III	4.727	2.272	2.455	9	6	45,91	3,40	0,05	100,00	0,05	6,60		1.168	1.168		-nt-
7	Xã Yên Thắng	III	3.939	1.894	2.045	8	5	48,18	3,57	0,05	96,70	0,05	5,50		973	973		-nt-
8	Xã Quang Hiến (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
V	HUYỆN BÀ THƯỚC		52.780	25.669	27.111								52,47		13.085	9.285	3.800	
1	Xã Cổ Lũng	III	3.868	1.859	2.009	7	5	25,34	1,88	0,03	100,00	0,05	5,40		956	956		Bộ trí hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Điện Hạ	III	3.939	1.894	2.045	5	5	40,45	2,99	0,05	97,70	0,05	5,50		973	973		-nt-
3	Xã Điện Quang	III	4.598	2.211	2.387	9	6	23,42	1,73	0,03	87,20	0,04	6,42		1.136	1.136		-nt-
4	Xã Kỳ Tân	III	3.939	1.894	2.045	7	5	42,55	3,15	0,05	99,50	0,05	5,50		973	973		-nt-
5	Xã Lũng Cao	III	5.515	2.652	2.863	11	7	35,18	2,60	0,05	100,00	0,05	7,70		1.363	1.363		-nt-
6	Xã Lũng Niêm	III	3.939	1.894	2.045	6	5	34,40	2,55	0,05	100,00	0,05	5,50		973	973		-nt-
7	Xã Thành Lâm	III	3.904	1.877	2.027	5	5	32,22	2,38	0,04	100,00	0,05	5,45		965	965		-nt-
8	Xã Thành Sơn	III	3.939	1.894	2.045	7	5	58,38	4,32	0,05	99,80	0,05	5,50		973	973		-nt-
9	Xã Lương Nội	III	3.939	1.894	2.045	7	5	35,22	2,61	0,05	99,50	0,05	5,50		973	973		-nt-
10	Xã Lương Trung (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
11	Xã Lương Ngai (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
12	Xã Điện Thương (2 bản)	II	1.600	800	800										400		400	-nt-
13	Xã Ái Thương (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-

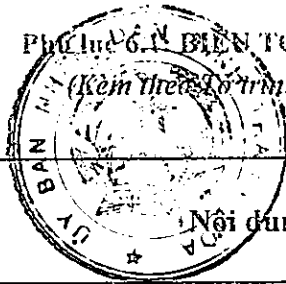
Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh			Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019										Ghi chú		
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về thôn, bản ĐBKK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (bản)			
						Số thôn đặc biệt khó khăn	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK (%)	Số với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khẩu DTTS (%)	H3			Tổng số		Trong đó:	
																	Xã ĐBKK (Đa làm tròn số bậc)	Thôn (bản) ĐBKK
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
14	Xã Hạ Trung (2 bản)	II	1.600	800	800											400	400	-nt-
15	Xã Thiết Ống (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600											800	800	-nt-
16	Xã Ban Công (1 bản)	II	800	400	400											200	200	-nt-
17	Xã Thiết Kế (1 bản)	II	800	400	400											200	200	-nt-
VI	HUYỆN CẨM THỦY		23.532	11.545	11.987								16,10		5.850	2.850	3.000	
1	Xã Cẩm Liên	III	3.868	1.860	2.008	7	5	31,88	2,36	0,04	82,70	0,04	5,40		956	956		Bỏ tri hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Cẩm Phú	III	3.796	1.825	1.971	6	5	24,84	1,84	0,03	66,10	0,03	5,30		938	938		-nt-
3	Xã Cẩm Long	III	3.868	1.860	2.008	6	5	31,50	2,33	0,04	84,00	0,04	5,40		956	956		-nt-
4	Xã Cẩm Thành (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800	800		-nt-
5	Xã Cẩm Châu (2 bản)	II	1.600	800	800										400	400		-nt-
6	Xã Cẩm Tâm (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600	600		-nt-
7	Xã Cẩm Thạch (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600	600		-nt-
8	Xã Cẩm Quý (2 bản)	II	1.600	800	800										400	400		-nt-
9	Xã Cẩm Giang (1 bản)	II	800	400	400										200	200		-nt-
VII	HUYỆN NGỌC LẠC		42.823	21.709	21.114								18,46		10.668	3.268	7.400	
1	Xã Mỹ Tân	III	3.904	2.428	1.476	6	5	33,26	2,46	0,04	100,00	0,05	5,45		965	965		Bỏ tri hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Thạch Lập	III	5.415	2.604	2.811	11	7	24,73	1,83	0,03	100,00	0,05	7,56		1.338	1.338		-nt-
3	Xã Văn Am	III	3.904	1.877	2.027	7	5	31,21	2,31	0,04	100,00	0,05	5,45		965	965		-nt-
4	Xã Cao Ngọc (2 bản)	II	1.600	800	800										400	400		-nt-
5	Xã Kiên Thọ (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600	600		-nt-
6	Xã Phùng Minh (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600	600		-nt-
7	Xã Minh Tiến (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800	800		-nt-
8	Xã Phúc Thịnh (2 bản)	II	1.600	800	800										400	400		-nt-
9	Xã Lộc Thịnh (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600	600		-nt-
10	Xã Phùng Giáo (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800	800		-nt-
11	Xã Thủy Sơn (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800	800		-nt-
12	Xã Nguyệt An (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800	800		-nt-
13	Xã Minh Sơn (1 bản)	II	800	400	400										200	200		-nt-
14	Xã Đồng Thịnh (1 bản)	II	800	400	400										200	200		-nt-
15	Xã Quang Trung (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600	600		-nt-
16	Xã Ngọc Trung (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600	600		-nt-
VIII	HUYỆN THƯỜNG XUÂN		43.105	21.571	21.534								46,78		10.679	8.279	2.400	
1	Xã Bát Mọt	III	4.641	2.232	2.409	9	6	26,31	1,95	0,03	100,00	0,05	6,48		1.147	1.147		Bỏ tri hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Luân Khê	III	5.515	3.311	2.204	12	7	51,99	3,85	0,05	93,00	0,05	7,70		1.363	1.363		-nt-
3	Xã Tân Thành	III	3.868	1.860	2.008	6	5	27,59	2,04	0,04	75,70	0,04	5,40		956	956		-nt-

Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh			Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019											Ghi chú	
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về thôn, bản ĐBK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (bản)			
						Số thôn đặc biệt khó khăn	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBK (%)	Số với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khấu DTTS (%)	H3			Tổng số	Trong đó:		
																Xã ĐBK (Đã làm tròn số học)		Thôn (bản) ĐBK
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
4	Xã Vạn Xuân	III	3.760	1.809	1.951	5	5	20,15	1,49	0,02	59,30	0,03	5,25		929	929		-nt-
5	Xã Xuân Chinh	III	3.939	1.894	2.045	4	5	47,37	3,51	0,05	91,90	0,05	5,50		973	973		-nt-
6	Xã Xuân Lệ	III	3.939	1.894	2.045	6	5	39,10	2,89	0,05	97,60	0,05	5,50		973	973		-nt-
7	Xã Xuân Lộc	III	3.904	1.877	2.027	5	5	44,10	3,26	0,05	86,80	0,04	5,45		965	965		-nt-
8	Xã Xuân Thắng	III	3.939	1.894	2.045	8	5	42,93	3,18	0,05	96,80	0,05	5,50		973	973		-nt-
9	Xã Lương Sơn (2 bản)	II	1.600	800	800										400		400	-nt-
10	Xã Xuân Cẩm (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600		600	-nt-
11	Xã Xuân Cao (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
12	Xã Luện Thành (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600		600	-nt-
IX	HUYỆN NHƯ XUÂN		49.776	24.301	25.475								42,69		12.355	7.555	4.800	
1	Xã Cát Tân	III	3.868	1.860	2.008	5	5	42,69	3,16	0,05	58,30	0,03	5,40		956	956		Bổ trí hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Thanh Hòa	III	3.939	1.894	2.045	6	5	58,82	4,35	0,05	98,60	0,05	5,50		973	973		-nt-
3	Xã Thanh Lâm	III	4.684	2.252	2.432	9	6	54,99	4,07	0,05	89,20	0,04	6,54		1.157	1.157		-nt-
4	Xã Thanh Phong	III	5.515	2.652	2.863	10	7	57,18	4,23	0,05	98,90	0,05	7,70		1.363	1.363		-nt-
5	Xã Thanh Sơn	III	4.727	2.272	2.455	9	6	55,82	4,13	0,05	99,30	0,05	6,60		1.168	1.168		-nt-
6	Xã Thanh Xuân	III	3.939	1.894	2.045	6	5	57,30	4,24	0,05	91,40	0,05	5,50		973	973		-nt-
7	Xã Xuân Hòa	III	3.904	1.877	2.027	6	5	55,36	4,10	0,05	82,40	0,04	5,45		965	965		-nt-
8	Xã Hòa Quý (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
9	Xã Xuân Quý (2 bản)	II	1.600	800	800										400		400	-nt-
10	Xã Cát Vân (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
11	Xã Tân Bình (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
12	Xã Bình Lương (2 bản)	II	1.600	800	800										400		400	-nt-
13	Xã Bãi Trành (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
14	Xã Thượng Ninh (2 bản)	II	1.600	800	800										400		400	-nt-
15	Xã Xuân Bình (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
16	Thị trấn Yên Cát (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
X	HUYỆN NHƯ THANH		48.045	23.113	24.932								65,96		11.875	11.675	200	
1	Xã Cán Khê	III	3.868	1.859	2.009	6	5	43,49	3,22	0,05	42,70	0,03	5,40		956	956		Bổ trí hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Mậu Lâm	III	4.641	2.232	2.409	9	6	41,78	3,09	0,05	50,20	0,03	6,48		1.147	1.147		-nt-
3	Xã Phúc Dương	III	3.868	1.859	2.009	5	5	35,59	2,63	0,05	11,60	0,03	5,40		956	956		-nt-
4	Xã Phương Nghi	III	3.904	1.877	2.027	4	5	38,97	2,88	0,05	78,70	0,04	5,45		965	965		-nt-
5	Xã Thanh Kỳ	III	5.465	2.628	2.837	10	7	51,51	3,81	0,05	72,30	0,04	7,63		1.350	1.350		-nt-
6	Xã Thanh Tân	III	4.684	2.252	2.432	9	6	55,99	4,14	0,05	72,70	0,04	6,54		1.157	1.157		-nt-
7	Xã Xuân Khang	III	3.796	1.825	1.971	5	5	25,27	1,87	0,03	41,10	0,03	5,30		938	938		-nt-
8	Xã Xuân Phúc	III	3.868	1.859	2.009	4	5	34,99	2,59	0,05	55,30	0,03	5,40		956	956		-nt-
9	Xã Xuân Thái	III	5.415	2.604	2.811	10	7	65,50	4,85	0,05	63,40	0,03	7,56		1.338	1.338		-nt-

Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh			Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019										Ghi chú		
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về thôn, bản ĐBKK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (bản)			
						Số thôn đặc biệt	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK (%)	Số với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khẩu DTTS (%)	H3			Tổng số		Trong đó:	
																	Xã ĐBKK (Đã làm tròn số học)	Thôn (bản) ĐBKK
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
10	Xã Xuân Thọ	III	3.868	1.859	2.009	5	5	30,27	3,72	0,05	64,20	0,03	5,40		956	956		-nt-
11	Xã Yên Lạc	III	3.868	1.859	2.009	6	5	34,66	2,57	0,05	17,70	0,03	5,40		956	956		-nt-
12	Xã Hải Long (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
XI	HUYỆN THẠCH THÀNH		36.157	17.523	18.634								40,43		8.954	7.154	1.800	
1	Xã Thạch Lâm	III	3.939	1.894	2.045	7	5	53,30	3,95	0,05	99,20	0,05	5,50		973	973		Bỏ trị hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Thạch Tương	III	3.939	1.894	2.045	6	5	46,10	3,41	0,05	99,80	0,05	5,50		973	973		-nt-
3	Xã Thành Công	III	3.939	1.894	2.045	5	5	45,36	3,36	0,05	97,30	0,05	5,50		973	973		-nt-
4	Xã Thành Minh	III	5.465	2.628	2.837	16	7	47,60	3,52	0,05	75,10	0,04	7,63		1.350	1.350		-nt-
5	Xã Thành Mỹ	III	3.904	1.877	2.027	6	5	44,69	3,31	0,05	85,70	0,04	5,45		965	965		-nt-
6	Xã Thành Tân	III	3.832	1.842	1.990	5	5	27,05	2,00	0,04	62,30	0,03	5,35		947	947		-nt-
7	Xã Thành Yên	III	3.939	1.894	2.045	5	5	56,70	4,20	0,05	100,00	0,05	5,50		973	973		-nt-
8	Xã Thạch Quảng (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
9	Xã Thành Vinh (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
10	Xã Thạch Long (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
11	Xã Thạch Đông (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
12	Xã Ngọc Trao (2 bản)	II	1.600	800	800										400		400	-nt-
XII	HUYỆN TRIỆU SƠN		17.124	8.295	8.829								19,44		4.241	3.441	800	
1	Xã Bình Sơn	III	4.641	2.232	2.409	9	6	54,40	4,03	0,05	57,80	0,03	6,48		1.147	1.147		Bỏ trị hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Thọ Bình	III	5.415	2.604	2.811	11	7	47,55	3,52	0,05	65,30	0,03	7,56		1.338	1.338		-nt-
3	Xã Triệu Thành	III	3.868	1.859	2.009	6	5	44,51	3,29	0,05	2,90	0,03	5,40		956	956		-nt-
4	Xã Thọ Sơn (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
XIII	HUYỆN TĨNH GIA		14.756	7.234	7.522								10,55		3.667	1.867	1.800	
1	Xã Phú Sơn	III	3.796	1.825	1.971	4	5	24,67	1,83	0,03	4,50	0,03	5,30		938	938		Bỏ trị hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Tân Trường	III	3.760	1.809	1.951	6	5	18,19	1,35	0,02	11,90	0,03	5,25		929	929		-nt-
3	Xã Phú Lâm (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
4	Xã Trường Lâm (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600										800		800	-nt-
5	Xã Tùng Lâm (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
XIV	HUYỆN THỌ XUÂN		4.000	2.000	2.000										1.000		1.000	
1	Xã Quảng Phú (1 bản)	II	800	400	400										200		200	Bỏ trị hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bổ trí thực hiện dự án khởi công mới.
2	Xã Xuân Phú (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200										600		600	-nt-
3	Xã Xuân Thắng (1 bản)	II	800	400	400										200		200	-nt-
XV	HUYỆN VINH LỘC		14.400	7.200	7.200										3.600		3.600	

Số TT	Tên huyện/xã	Số xã khu vực II, III	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh			Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW năm 2019										Ghi chú		
			Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2017 - 2018	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020	Tiêu chí về thôn, bản ĐBKK (H1)		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (H2)			Tiêu chí tỷ lệ DTTS (H3)		Điểm các tiêu chí của một xã (Y = H1*(1+H2+H3))	Tổng vốn đầu tư trên tổng điểm của các xã (M/N)	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 cho từng xã, thôn (bản)			
						Số thôn đặc biệt khó khăn	H1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK (%)	So với tỷ lệ chung toàn tỉnh	H2	Tỷ lệ Khẩu DTTS (%)	H3			Tổng số		Trong đó:	
																	Xã ĐBKK (Đã làm tròn số học)	Thôn (bản) ĐBKK
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19						
I	Xã Vĩnh Quang (2 bản)	II	1.600	800	800									400		400	Bố trí hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới.	
2	Xã Vĩnh Long (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600									800		800	-nt-	
3	Xã Vĩnh Hưng (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600									800		800	-nt-	
4	Xã Vĩnh Hùng (4 bản)	II	3.200	1.600	1.600									800		800	-nt-	
5	Xã Vĩnh Thịnh (1 bản)	II	800	400	400									200		200	-nt-	
6	Xã Vĩnh An (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200									600		600	-nt-	
XVI	HUYỆN YÊN ĐỊNH		2.400	1.200	1.200									600		600		
1	Xã Yên Lâm (3 bản)	II	2.400	1.200	1.200									600		600	Bố trí hết số vốn còn thiếu cho các công trình thực hiện năm 2018; số vốn còn lại (nếu có) mới xem xét bố trí thực hiện dự án khởi công mới.	

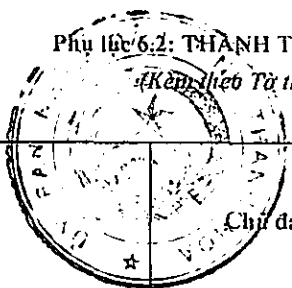
PHỤ LỤC 6.1 BIÊN TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ XÂY DỰNG NTM NĂM 2019
(Kèm theo tờ trình số: 44 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung	Số công trình	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Tổng nguồn vốn Chương trình MTQG XDNTM		783.500	643.500	140.000	
I	Dự kiến giao kế hoạch đợt này		692.500	557.500	135.000	
1	Thanh toán KLHT công trình hỗ trợ năm 2017, để bằng 100% định mức hỗ trợ	199	259.870	215.520	44.350	Phụ lục 6.2
2	Thanh toán KLHT công trình hỗ trợ năm 2018 để bằng 60% định mức hỗ trợ	188	196.750	184.200	12.550	Phụ lục 6.3
3	Hỗ trợ xây dựng công trình mới cho xã phân đầu đạt chuẩn 2016-2020	37	37.000	37.000		Phụ lục 6.4
4	Hỗ trợ xây dựng công trình mới cho xã đặc biệt khó khăn, xã 30a	74	79.440	79.440		Phụ lục 6.5
5	Hỗ trợ xây dựng công trình mới cho xã (hệ số 1) xây dựng công trình	51	36.300	36.300		Phụ lục 6.6
6	Hỗ trợ xi măng cho các xã đạt chuẩn (2012-2015)		5.040	5.040		Phụ lục 6.7
7	Hỗ trợ (thưởng) 61 xã đạt chuẩn NTM năm 2017 chưa được hỗ trợ đủ định mức		30.500		30.500	Phụ lục 6.8
8	Hỗ trợ (thưởng) 43 xã đạt chuẩn NTM năm 2018 (giao bằng 50% định mức)		21.500		21.500	
9	Hỗ trợ (thưởng) 114 thôn, bản miền núi đạt chuẩn NTM năm 2017 chưa được hỗ trợ		11.400		11.400	Phụ lục 6.9
10	Hỗ trợ (thưởng) 70 thôn, bản miền núi đạt chuẩn NTM năm 2018 theo kế hoạch		7.000		7.000	
11	Hỗ trợ 11 xã được Thủ tướng tặng bằng khen (giai đoạn 2011-2015), nhưng theo quy định tiền thưởng lấy từ NS địa phương, mỗi xã 700 triệu đồng (để đủ mức thưởng 1 tỷ đồng)		7.700		7.700	Phụ lục 6.10
II	Số vốn còn lại giao sau		91.000	86.000	5.000	

Phụ lục 6.2: THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU NĂM 2017



(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên dự án	Chức danh đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
	Tổng cộng		667.477	405.116	262.361	259.870	215.520	44.350	
I	Quảng Xương		17.500	10.500	7.000	7.000	7.000		
1	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Quảng Giao	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Quảng Nham	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Quảng Khê	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Quảng Phúc	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
5	Xây mới Trường Trung học cơ sở	UBND xã Quảng Thạch	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
II	Đông Sơn		17.500	10.500	7.000	7.000	4.200	2.800	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Đông Minh	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Đông Tiến	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Đông Hòa	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Đông Quang	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
5	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Đông Thanh	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
III	Thọ Xuân		40.000	23.700	16.300	16.300	2.100	14.200	
1	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Xuân Khánh	3.500	1.800	1.700	1.700		1.700	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Xuân Yên	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Xuân Tân	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
4	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Thọ Minh	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
5	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Thọ Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
6	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Xuân Hưng	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
7	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Phú Yên	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
8	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Thọ Diên	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
9	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Quảng Phú	4.000	2.400	1.600	1.600		1.600	
10	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Xuân Phú	4.000	2.400	1.600	1.600		1.600	
11	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Xuân Thắng	4.000	2.400	1.600	1.600	700	900	
IV	Hoàng Hóa		40.600	24.400	16.200	16.200	13.400	2.800	
1	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Hoàng Kim	1.800	1.100	700	700	700		
2	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Hoàng Hà	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Hoàng Thành	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây dựng trường Mầm non	UBND xã Hoàng Tiến	2.800	1.700	1.100	1.100	1.100		
5	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Hoàng Minh	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
6	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Hoàng Khê	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Hoàng Trạch	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
8	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Hoàng Hải	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
9	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Hoàng Cát	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
10	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Hoàng Tân	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
11	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Hoàng Thái	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
12	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Hoàng Yên	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
V	Nga Sơn		47.350	28.565	18.785	18.785	16.985	1.800	
1	Xây dựng sân vận động xã	UBND xã Nga Hải	3.250	1.915	1.335	1.335	1.335		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
2	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Nga Giáp	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Trường	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Liên	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Văn	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
6	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Nga Bạch	1.800	1.100	700	700	700		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Vịnh	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
8	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Thái	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
9	Đường giao thông nội đồng	UBND xã Nga Tân	4.900	3.000	1.900	1.900	1.900		
10	Đường giao thông nội đồng	UBND xã Nga Tiến	4.900	3.000	1.900	1.900	1.900		
11	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Điền	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
12	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Thủy	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
13	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Nga Thanh	3.500	2.150	1.350	1.350	950	400	
VI	Hậu Lộc		31.400	18.850	12.550	12.550	11.450	1.100	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Tuy Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thịnh Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Xuân Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Tiên Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Lộc Sơn	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
6	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Hải Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Đa Lộc	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
8	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Cầu Lộc	2.400	1.450	950	950	950		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
9	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Văn Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400	300	1.100	
VII	Tỉnh Gia		30.596	18.650	11.946	10.640	10.640		
1	Xây mới đường giao thông liên thôn: thôn Yên Tôn, Xuân Thắng, An Cư	UBND xã An Sơn	2.196	1.200	996	290	290		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Tân Dân	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
3	Xây dựng đường giao thông và mương thoát nước liên thôn	UBND xã Hải Bình	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây mới Nhà lớp học đa năng trường Trung học cơ sở	UBND xã Ninh Hải	2.000	1.200	800	800	800		
5	Xây mới Nhà lớp học trường Mầm non	UBND xã Hải Hòa	2.500	1.500	1.000	1.000	1.000		
6	Xây dựng đường giao thông thôn, xóm	UBND xã Tỉnh Hải	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Phú Lâm	2.400	1.450	950	950	950		
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn	UBND xã Xuân Lâm	2.400	1.450	950	950	950		
9	Xây dựng đường giao thông nông thôn	UBND xã Hùng Sơn	2.400	1.450	950	950	950		
10	Xây mới Trạm Y tế	UBND xã Trường Lâm	1.800	1.450	350	350	350		
11	Xây mới Nhà lớp học Trường Trung học cơ sở	UBND xã Hải Nhân	2.400	1.450	950	350	350		
VIII	Thịệu Hóa		18.100	10.950	7.150	7.150	5.350	1.800	
1	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Thiệu Chính	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
2	Xây mới Trường Trung học cơ sở	UBND xã Thiệu Hòa	2.800	1.700	1.100	1.100	1.100		
3	Xây dựng mới Trường tiểu học và Trung học cơ sở	UBND xã Thiệu Tân	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thiệu Vũ	3.500	2.150	1.350	1.350	950	400	
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thiệu Viên	2.400	1.450	950	950	950		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thiệu Vận	2.400	1.450	950	950	950		
IX	Triệu Sơn		23.000	14.350	8.650	8.650	7.250	1.400	
1	Xây mới Đường giao thông trung tâm xã	UBND xã Thọ Phú	1.800	1.200	600	600	600		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Khuyến Nông	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Dân Lý	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	

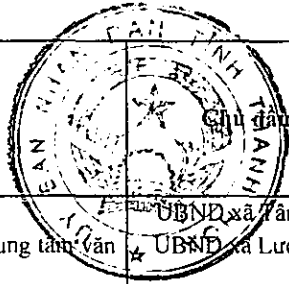


Số TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Ghi đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
4	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Thọ Bình	2.200	1.350	850	850	850		
5	Xây mới Nhà hiệu bộ Trường Trung học cơ sở	UBND xã Thọ Cường	2.400	1.450	950	950	950		
6	Xây mới Phòng học Trường Mầm non	UBND xã Dân Lực	2.400	1.450	950	950	950		
7	Xây dựng đường giao thông thôn 5 đi thôn 3	UBND xã Hợp Lý	2.400	1.800	600	600	600		
8	Xây dựng đường giao thông thôn 8 đi thôn 13	UBND xã Thọ Sơn	2.400	1.450	950	950	950		
9	Xây mới nhà ăn, nâng cấp phòng học, nhà hiệu bộ trường mầm non	UBND xã Thọ Thế	2.400	1.450	950	950	950		
X	Nông Công		24.756	15.310	9.446	9.446	6.646	2.800	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Vạn Thắng	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Tế Thắng	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Nâng cấp Sân vận động xã	UBND xã Vạn Hòa	1.800	1.110	690	690	690		
4	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Công Bình	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
5	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Minh Khôi	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
6	Xây dựng đường giao thông liên thôn	UBND xã Tế Tân	2.400	1.450	950	950	950		
7	Xây dựng đường giao thông nội đồng	UBND xã Trung Ý	2.400	1.450	950	950	950		
8	Xây mới mương tưới, thoát nước B3	UBND xã Trường Trung	1.756	1.450	306	306	306		
9	Xây dựng đường giao thông nội đồng	UBND xã Công Chính	2.400	1.450	950	950	950		
XI	Hà Trung		13.500	7.800	5.700	5.700	2.100	3.600	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Hà Bình	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Hà Dương	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
3	Công diều tiết nước trên đường liên xã Lâm - Dương đoạn qua xã Hà Ninh và tuyến đường Lâm - Dương	UBND xã Hà Ninh	2.500	1.200	1.300	1.300		1.300	
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Hà Tân	4.000	2.400	1.600	1.600	700	900	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
XII	Vĩnh Lộc		18.700	12.350	6.350	6.350	4.050	2.300	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Vĩnh Quang	4.000	2.400	1.600	1.600	1.200	400	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Vĩnh Tân	3.500	2.100	1.400	1.400		1.400	
3	Xây dựng mới Trụ sở xã	UBND xã Vĩnh An	4.000	3.500	500	500		500	
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Vĩnh Long	2.400	1.450	950	950	950		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Vĩnh Phúc	2.400	1.450	950	950	950		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Vĩnh Hòa	2.400	1.450	950	950	950		
XIII	TP. Thanh Hóa		12.500	7.900	4.600	4.600	4.600		
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Quảng Phú	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Hoàng Lý	2.400	1.450	950	950	950		
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn (Làng Tân Lương di UBND xã)	UBND xã Đông Lĩnh	2.400	1.450	950	950	950		
4	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Đông Vinh	2.400	1.450	950	950	950		
5	Xây mới Trại Y tế	UBND xã Thiệu Văn	1.800	1.450	350	350	350		
XIV	TP Sầm Sơn		3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
1	Xây mới phòng học Trường Tiểu học	UBND xã Quảng Vinh	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
XV	TX Bỉm Sơn		7.000	4.200	2.800	2.800	2.800		
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Hà Lan	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Quang Trung	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
XVI	Như Thanh		30.500	18.300	12.200	12.200	10.400	1.800	
1	Xây mới đường giao thông nông thôn	UBND xã Cán Khê	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
2	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Mậu Lâm	4.500	2.700	1.800	1.800		1.800	
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Phượng Nghi	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Xuân Thái	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thanh Tân	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Phúc Đường	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thanh Kỳ	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
XVII	Thạch Thành		40.400	24.700	15.700	15.700	12.750	2.950	
1	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Thành An	4.000	2.400	1.600	1.600		1.600	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thành Tâm	4.000	2.400	1.600	1.600	1.200		400
3	Xây dựng Kênh mương nội đồng	UBND xã Thành Minh	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		
4	Xây dựng Kênh mương nội đồng	UBND xã Thành Công	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		
5	Xây dựng đường giao thông thôn Cát Thành	UBND xã Thành Tân	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		
6	Xây dựng đường giao thông từ thôn Tượng Sơn 3 đi thôn Tượng Sơn 1	UBND xã Thạch Tượng	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		
7	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Thành Mỹ	2.200	1.350	850	850	850		
8	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Thạch Lâm	2.200	1.350	850	850	850		
9	Xây dựng đường giao thông thôn Phố đi thôn Quảng Tân	UBND xã Thạch Quảng	2.400	1.450	950	950	950		
10	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thạch Đồng	2.400	1.450	950	950	950		
11	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thành Trực	2.400	1.450	950	950	950		
12	Xây mới đường giao thông thôn Ngọc Thanh (Công trình hoàn thành, quyết toán)	UBND xã Ngọc Trạo	2.400	1.800	600	600	600		
13	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Thành Vinh	2.400	1.450	950	950		950	
XVIII	Cầm Thủy		17.400	10.450	6.950	6.950	6.550	400	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Cầm Phong	4.000	2.400	1.600	1.600	1.200		400
2	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Cầm Sơn	2.000	1.200	800	800	800		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Cầm Liên	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
4	Xây mới Trường Mầm non	UBND xã Cầm Châu	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Cầm Quý	2.400	1.450	950	950	950		
XIX	Ngọc Lạc		23.430	15.100	8.330	7.200	5.200	2.000	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Cao Thịnh	4.000	2.400	1.600	1.600	1.200		400

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
2	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Quang Trung	4.000	2.400	1.600	1.600		1.600	
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Lộc Thịnh	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
4	Xây mới hạng mục: Phòng chức năng; Nhà hiệu bộ trường Tiểu học Cao Ngọc I	UBND xã Cao Ngọc	2.400	1.450	950	550	550		
5	Xây mới Nhà Hiệu bộ Trường Trung học cơ sở	UBND xã Kiên Thọ	2.000	1.450	550	550	550		
6	Xây mới Phòng học Trường Trung học cơ sở	UBND xã Nguyệt Án	2.400	1.450	950	350	350		
7	Xây dựng mới Trạm y tế xã (Công trình hoàn thành, quyết toán)	UBND xã Phùng Minh	2.200	1.800	400	400	400		
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn (Cao Hòa đi Cao Vân)	UBND xã Ngọc Khê	1.930	1.450	480	350	350		
XX	Như Xuân		30.700	18.450	12.250	12.250	10.450	1.800	
1	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Xuân Quý	4.500	2.700	1.800	1.800		1.800	
2	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Tân Bình	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Thanh Phong	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Bình Lương	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Yên Lễ	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
6	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Cát Vân	2.200	1.350	850	850	850		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Cát Tân	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
8	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Thượng Ninh	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
XXI	Thuờng Xuân		32.200	19.300	12.900	12.900	12.900		
1	Xây mới Trạm y tế	UBND xã Xuân Dương	2.200	1.300	900	900	900		
2	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Luận Thành	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thọ Thanh	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
4	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Xuân Cẩm	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
5	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Vạn Xuân	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
6	Kênh mương nội đồng	UBND xã Xuân Lộc	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		



Số TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
7	Kênh mương nội đồng	UBND xã Văn Thành	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
8	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Lương Sơn	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
9	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Xuân Chinh	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
XXII	Bá Thước		46.400	27.800	18.600	18.600	18.600		
1	Xây mới đường giao thông liên thôn (thôn Chu di thôn Anh Văn)	UBND xã Tân Lập	6.400	3.800	2.600	2.600	2.600		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Điện Trung	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thành Lâm	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thiết Kế	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Kỳ Tân	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Lũng Niêm	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Thiết Ống	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
8	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Văn Nho	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
9	Đường giao thông liên thôn, xóm	UBND xã Hạ Trung	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		
10	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Điện Thượng	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
XXIII	Quan Sơn		20.730	12.541	8.189	8.189	8.189		
1	Xây mới Trạm y tế	UBND xã Tam Lư	2.200	1.350	850	850	850		
2	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Trung Thượng	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
3	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Tam Thanh	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Đường tràn vào bản Thủy Sơn	UBND xã Sơn Thủy	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
5	Xây mới Nhà văn hóa bản Chiêng	UBND xã Mường Min	1.000	600	400	400	400		
6	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Sơn Lư	2.200	1.350	850	850	850		
7	Xây mới Nhà văn hóa bản Bách	UBND xã Trung Thượng	1.000	600	400	400	400		
8	Đập, mương Lán Bản Yên, xã Mường Min	UBND huyện Quan Sơn	3.830	2.341	1.489	1.489	1.489		
XXIV	Lạng Chánh		27.990	16.950	11.040	11.040	11.040		
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Quang Hiến	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
2	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Tân Phúc	2.170	1.350	820	820	820		
3	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Yên Khương	4.380	2.700	1.680	1.680	1.680		
4	Xây dựng đường giao thông liên thôn (Thôn Poọng di thôn Khụ 1)	UBND xã Giao Thiện	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức được hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn ĐTPT TW	Ngân sách tỉnh	
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Yên Thắng	4.500	2.700	1.800	1.800	1.800		
6	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Tam Văn	4.440	2.700	1.740	1.740	1.740		
7	Xây dựng đường giao thông từ thôn Nê đi thôn Cẩm	UBND xã Đồng Lương	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		
XXV	Quan Hóa		31.500	19.000	12.500	12.450	12.450		
1	Xây mới Trụ sở xã	UBND xã Phú Nghiêm	4.500	2.600	1.900	1.900	1.900		
2	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Hồi Xuân	2.200	1.350	850	850	850		
3	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Nam Tiến	3.500	2.100	1.400	1.400	1.400		
4	Xây dựng đường giao thông Bàn Bút	UBND xã Nam Xuân	4.000	2.400	1.600	1.550	1.550		
5	Xây dựng đường giao thông liên thôn (từ Bàn Khương đi Bàn Bút)	UBND xã Nam Động	4.000	2.400	1.600	1.600	1.600		
6	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Thành Sơn	2.200	1.350	850	850	850		
7	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Thanh Xuân	2.200	1.400	800	800	800		
8	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Phú Thanh	2.200	1.350	850	850	850		
9	Xây mới Trạm y tế xã	UBND xã Phú Sơn	2.200	1.350	850	850	850		
10	Xây mới Nhà Văn hóa Bàn Phế, Bàn Bá	UBND xã Phú Xuân	2.500	1.500	1.000	1.000	1.000		
11	Mường Hang Giâm, Bàn Bút	UBND xã Nam Xuân	2.000	1.200	800	800	800		
XXVI	Mường Lát		13.225	8.100	5.125	5.120	5.120		
1	Xây mới 06 nhà văn hóa của 6 bản: Cang, Bông, Na Hào, Ngổ, Na Chừa, Lách	UBND Xã Mường Chanh	6.000	3.600	2.400	2.400	2.400		
2	Xây mới trường Tiểu học (khu chính)	UBND xã Nhi Sơn	3.965	2.400	1.565	1.560	1.560		
3	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Mường Lý	3.260	2.100	1.160	1.160	1.160		
XXVII	Yên Định		7.000	4.300	2.700	2.700	1.900	800	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Định Công	3.500	2.150	1.350	1.350	950	400	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND xã Yên Lạc	3.500	2.150	1.350	1.350	950	400	
	Tổng số công trình:	199							

Phụ lục 6.3: THÀNH TOÁN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 44 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên dự án	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
	Tổng cộng	641.000	187.000	454.000	196.750	184.200	12.550	
I	Thọ Xuân	21.700	7.000	14.700	6.200	5.000	1.200	
1	Xây mới Trụ sở xã	3.500	1.000	2.500	1.200		1.200	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Sơn
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Thắng
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Thiên
4	Xây mới Trường Trung học cơ sở	3.100	1.000	2.100	900	900		BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Lâm
5	Xây mới Trường Trung học cơ sở	3.100	1.000	2.100	900	900		BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Lập
6	Xây dựng Trường Trung học cơ sở	2.500	1.000	1.500	500	500		BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Phú
7	Xây dựng Trường Trung học cơ sở	2.500	1.000	1.500	500	500		BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Phú
II	Hoảng Hóa	21.000	5.000	16.000	7.700	4.200	3.500	
1	Xây mới Trụ sở xã	4.500	1.000	3.500	1.750		1.750	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Trường
2	Xây mới Trụ sở xã	4.500	1.000	3.500	1.750		1.750	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Thanh
3	Nhà thi đấu thể thao, sân vận động thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Châu

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
4	Nhà thi đấu thể thao, sân vận động thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoàng Xuyên	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
5	Sân vận động thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoàng Yên	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
III	Nga Sơn		18.400	5.800	12.600	5.200	5.200		
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Thuận	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
2	Xây dựng Sân vận động thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Nhân	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Thắng	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
4	Xây mới Trạm y tế xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Thủy	2.200	1.000	1.200	300	300		
5	Sân vận động xã thuộc Trung tâm Văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Tiên	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
6	Xây mới Trạm y tế xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Tân	2.200	800	1.400	500	500		
IV	Tỉnh Gia		40.200	12.000	28.200	12.100	10.900	1.200	
1	Xây mới Trụ sở xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Triều Dương	3.500	1.000	2.500	1.200		1.200	
2	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nghi Sơn	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải An	2.500	1.000	1.500	500	500		

Số TT	Tên dự án	Đơn vị mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
4	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Trường	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100	
5	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Ninh	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100	
6	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ninh Hải	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700	
7	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Thanh	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100	
8	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Hòa	3.200	1.000	2.200	900	900	
9	Trường Tiểu học	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Sơn	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900	
10	Kênh mương nội đồng	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mai Lâm	2.200	1.000	1.200	300	300	
11	Kênh mương tưới từ NI đi Thôn 1	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Định Hải	2.200	1.000	1.200	300	300	
12	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nguyên Bình	2.200	1.000	1.200	300	300	
V	Thiệu Hóa		20.200	8.000	12.200	4.000	4.000	
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Minh	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Phúc	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100	
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Duy	2.200	1.000	1.200	300	300	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Ngọc	2.200	1.000	1.200	300	300		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Quang	2.200	1.000	1.200	300	300		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Thành	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Thịnh	2.200	1.000	1.200	300	300		
8	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Giang	2.200	1.000	1.200	300	300		
VI	Hậu Lộc		27.500	8.800	18.700	7.600	7.600		
1	Xây dựng Trường mầm non	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Liên Lộc	3.100	1.000	2.100	900	900		
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hưng Lộc	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Sân vận động thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Lộc	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
4	Trường mầm non	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đa Lộc	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
5	Trạm Y tế	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đồng Lộc	2.200	800	1.400	500	500		
6	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Triệu Lộc	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thuận Lộc	2.200	1.000	1.200	300	300		

Số TT	Tên dự án	Đơn vị chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
8	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phong Lộc	2.200	1.000	1.200	300	300		
9	Sân vận động xã thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Châu Lộc	2.200	1.000	1.200	300	300		
VII	Triệu Sơn		28.700	10.000	18.700	7.200	6.000	1.200	
1	Xây mới Trụ sở xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Thịnh	3.500	1.000	2.500	1.200		1.200	
2	Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Triệu Thành	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Bình Sơn	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
4	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Bình	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
5	Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Minh Châu	2.200	1.000	1.200	300	300		
6	Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hợp Thắng	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Dân Quyền	2.200	1.000	1.200	300	300		
8	Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nông Trường	2.200	1.000	1.200	300	300		
9	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tiến Nông	2.200	1.000	1.200	300	300		
10	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Lộc	2.200	1.000	1.200	300	300		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
VIII	Nông Công		30.300	12.000	18.300	6.100	4.900	1.200	
1	Xây mới Trụ sở xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trường Minh	3.500	1.000	2.500	1.200		1.200	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trường Giang	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tượng Lĩnh	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
4	Xây dựng Kênh mương nội đồng	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tế Nông	2.200	1.000	1.200	300	300		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thăng Thọ	2.200	1.000	1.200	300	300		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Khang	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Phúc	2.200	1.000	1.200	300	300		
8	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Công Liêm	2.200	1.000	1.200	300	300		
9	Xây dựng Sân vận động xã thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoàng Sơn	2.200	1.000	1.200	300	300		
10	Xây dựng Kênh mương nội đồng	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thăng Bình	2.200	1.000	1.200	300	300		
11	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Thành	2.200	1.000	1.200	300	300		
12	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Thọ	2.200	1.000	1.200	300	300		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
1X	Hà Trung		28.600	11.000	17.600	6.100	4.600	1.500	
1	Xây mới Trụ sở xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Đông	4.000	1.000	3.000	1.500		1.500	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Phú	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Yên	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Tiên	2.200	1.000	1.200	300	300		
5	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Thanh	2.200	1.000	1.200	300	300		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Bắc	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Hải	2.200	1.000	1.200	300	300		
8	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Ngọc	2.200	1.000	1.200	300	300		
9	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Vinh	2.200	1.000	1.200	300	300		
10	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Thái	2.200	1.000	1.200	300	300		
11	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Lâm	2.200	1.000	1.200	300	300		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
X	Vĩnh Lộc		11.900	4.000	7.900	3.100	3.100		
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vĩnh Ninh	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vĩnh Hùng	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vĩnh Hùng	2.200	1.000	1.200	300	300		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vĩnh Khang	2.200	1.000	1.200	300	300		
XI	Tp. Thanh Hóa		11.400	4.000	7.400	2.900	1.700	1.200	
1	Xây mới Trụ sở xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoằng Quang	3.500	1.000	2.500	1.200		1.200	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoằng Đại	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	UBND Xã Quảng Cát	2.200	1.000	1.200	300	300		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đông Hưng	2.200	1.000	1.200	300	300		
XII	Sầm Sơn		6.700	2.000	4.700	2.000	2.000		
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Hùng	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
2	Xây mới Phòng học Trường Mầm non	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Minh	2.200	1.000	1.200	300	300		
XIII	Như Thanh		35.000	8.000	27.000	13.000	13.000		
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Yên Lạc	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Khang	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Phúc	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Thọ	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
5	Xây dựng Sân vận động thuộc Trung tâm Văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phúc Đường	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
6	Xây dựng Sân vận động thuộc Trung tâm Văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Thái	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
7	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Kỳ	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
8	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phượng Nghi	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
XIV	Thạch Thành		29.000	8.000	21.000	9.100	9.100		
1	Đường giao thông nông thôn (thôn Liên sơn đi Bái Đằng)	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Sơn	3.100	1.000	2.100	900	900		
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Yên	9.000	1.000	8.000	4.100	4.100		
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Minh	3.600	1.000	2.600	1.200	1.200		
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Tượng	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Thọ	2.200	1.000	1.200	300	300		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
6	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Tiến	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Cẩm	2.200	1.000	1.200	300	300		
8	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Long	2.200	1.000	1.200	300	300		
XV	Cầm Thủy		22.200	7.000	15.200	6.200	6.200		
1	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Yên	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Long	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Phú	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
4	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Thạch	2.200	1.000	1.200	300	300		
5	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Tâm	2.200	1.000	1.200	300	300		
6	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Lương	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Thành	2.200	1.000	1.200	300	300		
XVI	Ngọc Lặc		25.700	7.800	17.900	7.650	6.100	1.550	
1	Xây mới Trụ sở xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phúc Thịnh	4.000	1.000	3.000	1.550		1.550	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
2	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quang Trung	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
3	Xây mới Trạm y tế	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Lập	2.200	800	1.400	500	500		
4	Xây dựng đường giao thông (Cầu Nam Liễu - Giới)	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vân Am	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
5	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mỹ Tân	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
6	Đường giao thông nông thôn (Thanh Sơn - Tiên Phong)	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ngọc Sơn	2.200	1.000	1.200	300	300		
7	Đường giao thông nông thôn (Lương Sơn - Hồng Sơn)	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thúy Sơn	2.200	1.000	1.200	300	300		
8	Xây mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đồng Thịnh	2.200	1.000	1.200	300	300		
XVII	Như Xuân		50.100	10.800	39.300	18.800	18.800		
1	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Bình	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
2	Sân vận động thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hóa Quý	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Sơn	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
4	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Hòa	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
5	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Hòa	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
6	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Phong	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
7	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Bình	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
8	Xây dựng Trạm y tế xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Lâm	2.200	800	1.400	500	500		
9	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Xuân	4.900	1.000	3.900	1.900	1.900		
10	Xây mới Nhà hội trường thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Quân	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
11	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thượng Ninh	5.500	1.000	4.500	2.100	2.100		
XVIII	Thường Xuân		34.000	9.000	25.000	11.400	11.400		
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Thắng	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
2	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Lệ	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn (thôn Mỹ đi thôn Khong)	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Yên Nhân	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
4	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Bát Mọt	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
5	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Cẩm	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		

Số TT	Tên dự án	Chức năng đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
6	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Lộc	3.000	1.000	2.000	800	800		
7	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Thành	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Luận Khê	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
9	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Cao	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
XIX	Quan Sơn		31.200	9.800	21.400	8.900	8.900		
1	Sân vận động xã thuộc Trung tâm Văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tam Lư	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Xuân	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
3	Đường nước sinh hoạt tập trung	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Hạ	2.500	1.000	1.500	500	500		
4	Nâng cấp đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Điện	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
5	Xây dựng Trạm y tế xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Hà	2.200	800	1.400	500	500		
6	Công trình nước sinh hoạt bản Na Mèo	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Na Mèo	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
7	Công trình nước sinh hoạt	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Tiến	3.000	1.000	2.000	800	800		
8	Xây dựng Mương Dò bản Chanh	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Thù	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
9	Đường giao thông bản Mây	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Thượng	2.000	1.000	1.000	200	200		
10	Đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mường Mìn	2.000	1.000	1.000	200	200		
XX	Lang Chánh		25.600	6.000	19.600	9.300	9.300		
1	Đường giao thông Bản Đôn đi bản Cháo	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lâm Phú	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
2	Đường giao thông thôn Vin đi thôn Cây	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trí Nang	3.500	1.000	2.500	1.100	1.100		
3	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung tâm xã Yên Khương	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh	5.100	1.000	4.100	2.000	2.000		
4	Đường giao thông thôn Chông đi thôn Xuôm	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đồng Lương	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
5	Đường giao thông thôn Sơn Thủy đi thôn Tân Bình	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Phúc	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
6	Đường giao thông thôn bản Phá	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tam Văn	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
XXI	Quan Hóa		39.600	12.000	27.600	12.000	12.000		
1	Đường giao thông bản Yên	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hiền Chung	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
2	Nhà văn hóa bản Đồi, bản Háng	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiên Phú	2.000	1.000	1.000	200	200		
3	Xây dựng mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Lệ	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
4	Nhà văn hóa bản Chiềng Hin, bản Ho	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hiền Kiệt	2.000	1.000	1.000	200	200		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
5	Đường giao thông bản Chiêng ở bản Tang	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Thành	4.800	1.000	3.800	1.900	1.900		
6	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Sơn	4.000	1.000	3.000	1.400	1.400		
7	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Sơn	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
8	Công trình nước sạch bản Bưóc, bản Bai	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Sơn	3.000	1.000	2.000	800	800		
9	Đường nước sạch bản Trung Tân	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Thanh	1.500	1.000	500	100	100		
10	Đường nước sạch bản Nót	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nam Động	2.000	1.000	1.000	200	200		
11	Xây dựng kênh mương	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hồi Xuân	2.300	1.000	1.300	400	400		
12	Đường giao thông bản Mí	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Xuân	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
XXII	Bá Thước		63.000	14.000	49.000	23.800	23.800		
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Điền Hạ	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lương Nội	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lâm Xá	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
4	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Sơn	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
5	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ái Thượng	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
6	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cô Lũng	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
7	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Diên Trung	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lương Trung	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
9	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lũng Niềm	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
10	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hạ Trung	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
11	Xây dựng đường giao thông nông thôn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Diên Quang	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
12	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lũng Cao	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
13	Xây dựng Kênh mương Chiềng Lau	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ban Công	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
14	Xây dựng Sân vận động thuộc Trung tâm Văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Văn Nho	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
XXIII	Mường Lát		19.000	5.000	14.000	6.400	6.400		
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quang Chiêu	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Định mức hỗ trợ	Đã hỗ trợ	Còn lại được hỗ trợ	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	
2	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tén Tán	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
3	Nhà văn hóa bán Pù Ngùa, bán Hạ Sơn	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Pù Nhi	2.500	1.000	1.500	500	500		
4	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tam Chung	4.500	1.000	3.500	1.700	1.700		
5	Trường Trung học cơ sở	BQL chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mường chanh	3.000	1.000	2.000	800	800		
Tổng số xã, công trình		188							

Phụ lục 6.4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2019 CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NTM

(Các xã phần đầu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020)

(Kèm theo tờ trình số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

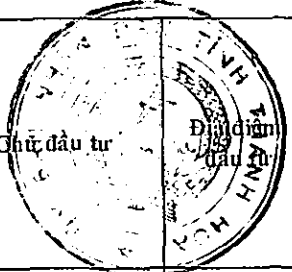
(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trng đó:				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
	Tổng cộng					171.100	124.300	46.800		37.000	
I	Nga Sơn										
1	Kênh mương thủy lợi	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Bạch	Xã Nga Bạch	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.000	1.700	2.300	2019-2020	1.000	
2	Sân vận động xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	6000 m2	4.500	3.400	1.100	2019-2020	1.000	
3	Đường giao thông Tân Hải đi Tân Phát	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Phú	Xã Nga Phú	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	1,2km	4.000	1.700	2.300	2019-2020	1.000	
II	Hậu Lộc										
1	Đường giao thông Khoan Hồng đi Đại Hữu	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lộc	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2,2km	4.500	1.400	3.100	2019-2020	1.000	
2	Kênh mương thôn Hậu-B15	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2 km	2.200	1.400	800	2019-2020	1.000	
III	Đông Sơn										
	Đường giao thông liên thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2 km	4.000	3.100	900	2019-2020	1.000	
IV	Thiệu Hóa										
1	Đường Giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Tâm	Xã Thiệu Tâm	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	3km	2.600	2.400	200	2019-2020	1.000	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó:				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
2	Trường tiểu học	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Chính	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2 tầng 8 phòng	5.600	3.100	2.500	2019-2020	1.000	
V	Triệu Sơn Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn Thái Minh	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	3,2 km	4.000	3.100	900	2019-2020	1.000	
VI	Quảng Xương Kiến cố hóa kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	1,5km	2.300	1.700	600	2019-2020	1.000	
VII 1	Hoảng Hóa Trường mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Hải	Xã Hoảng Hải	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 16 phòng	5.500	4.900	600	2019-2020	1.000	
2	Trường mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Thanh	Xã Hoảng Thanh	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 10 phòng	5.700	4.500	1.200	2019-2020	1.000	
3	Trường tiểu học	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Phụ	Xã Hoảng Phụ	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3 tầng 12 phòng	6.000	5.000	1.000	2019-2020	1.000	
4	Kiến cố hóa kênh tiêu Phúc Ngự và đường bờ kênh kết hợp quản lý vận hành kênh	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Trường	Xã Hoảng Trường	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	12.000	9.600	2.400	2019-2020	1.000	
5	Nâng cấp trường THCS	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Phượng	Xã Hoảng Phượng	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, khuôn viên, khu vệ sinh	3.500	1.600	1.900	2019-2020	1.000	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó:				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
VIII	Tỉnh Gia										
	1	Nhà văn hóa đa năng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Dân	Xã Tân Dân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	500 m2	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000
	2	Trường mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 12 phòng	6.000	5.000	1.000	2019-2020	1.000
	3	Trung tâm văn hóa	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Thanh	Xã Hải Thanh	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	300 m2	4.500	3.500	1.000	2019-2020	1.000
4	Kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2,3 km	5.000	3.100	1.900	2019-2020	1.000	
IX	Thọ Xuân										
	1	Trường học Tiểu học	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	10 phòng	5.000	3.100	1.900	2019-2020	1.000
	2	Đường Giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2km	4.000	1.400	2.600	2019-2020	1.000
3	Trung tâm văn hóa	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nam Giang	Xã Nam Giang	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	200 chỗ ngồi	4.700	2.500	2.200	2019-2020	1.000	
X	Nông Công										
	1	Sân vận động xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Công Bình	Xã Công Bình	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	1,1ha	3.500	3.100	400	2019-2020	1.000
2	Nâng cấp đường giao thông và tuyến mương thôn Thống Nhất	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	1,5 km nền đường 7 m	4.000	3.100	900	2019-2020	1.000	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó:				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
3	Đường Giao thông	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2,3 km	4.000	3.100	900	2019-2020	1.000	
4	Trường Tiểu học I	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thăng Long	Xã Thăng Long	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	16 phòng	4.500	1.700	2.800	2019-2020	1.000	
XI	Như Thanh										
1	Đường giao thôn NT thôn Ao Mè - Đồng Yên	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3 km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
2	Kênh mương nội đồng thôn Phụng Xuân - thôn Xuân Hòa	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Khang	Xã Xuân Khang	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.000	3.900	100	2019-2020	1.000	
3	Trường mầm non xã Mậu Lâm	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2 tầng 6 phòng	4.000	3.900	100	2019	1.000	
XII	Thạch Thành										
1	Trường mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Bình	Xã Thạch Bình	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	6 phòng	5.000	3.100	1.900	2019-2020	1.000	
2	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành An	Xã Thành An	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	3km	4.000	3.100	900	2019-2020	1.000	
XIII	Cẩm Thủy										
	Trường Mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2 tầng 6 phòng	5.000	3.100	1.900	2019-2020	1.000	

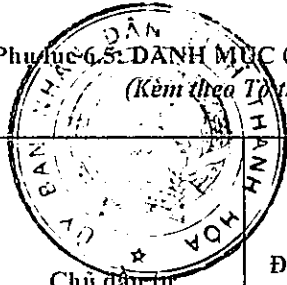
Số TT	Tên dự án	 Chữ đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
				Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó:				
						Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
XIV	Thường Xuân									
1	Trạm Y tế xã Luận Thành	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Luận Thành	Xã Luận Thành	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 12 phòng	4.000	2.200	1.800	2019-2020	1.000
2	Kênh nội đồng xã Thọ Thanh	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Thanh	Xã Thọ Thanh	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	5km	6.000	5.900	100	2019-2020	1.000
3	Kênh nội đồng từ thôn Tân Lập, thôn Xuân Thịnh đi thôn Vụ Bản, tuyến kênh từ Công Nổ đá đi Phúc Cột, tuyến kênh từ nhà văn kênh TX17 đi đồng Un, Tân Lập	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	4 km	4.800	4.700	100	2019-2020	1.000
XV	Lạng Chánh									
	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Giao An	Xã Giao An	Nâng cao chất lượng tiêu chí NTM	2 km	4.000	3.900	100	2019-2020	1.000
XVI	Quan Hóa									
	Xây dựng mới trường THCS	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 6 phòng	5.700	3.500	2.200	2019-2020	1.000
	Tổng số xã, công trình	37								

Ghi chú: (*) tạm tính theo phương án thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 6.5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2019 CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NTM


(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

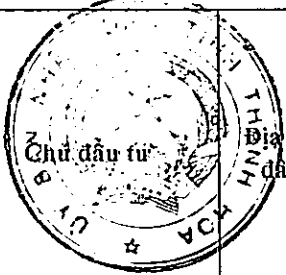


Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
Tổng cộng						402.160	311.920	90.240		79.440	
I	Tp. Sầm Sơn Trạm y tế	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 10 phòng	4.500	2.200	2.300	2019-2020	1000	
II	Hậu Lộc Đường GT	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Lộc	Xã Hải Lộc	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	5.000	2.100	2.900	2019-2020	1000	
III	Tĩnh Gia										
1	Trung tâm văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Lĩnh	Xã Hải Lĩnh	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	5.000	4.500	500	2019-2020	1.000	
2	Kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	3.500	3.000	500	2019-2020	1.000	
3	Xây mới Trung tâm văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tân Trường	Xã Tân Trường	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	5.000	4.500	500	2019-2020	1.000	
IV	Triệu Sơn										
1	Đường giao thông nông thôn xã Triệu Thành	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Triệu Thành	Xã Triệu Thành	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
2	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	4,5 km	5.500	5.400	100	2019-2020	1.000	
3	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3,5km	4.500	3.900	600	2019-2020	1.000	

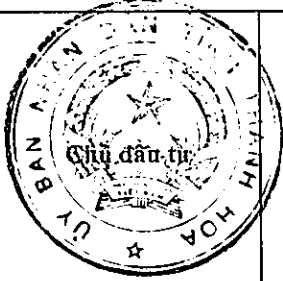
Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
V	Thạch Thành										
1	Kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Lâm	Xã Thạch Lâm	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3,5km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
2	Kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Tân	Xã Thành Tân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3 km	4.000	3.900	100	2019-2020	1.000	
3	Trung tâm văn hóa thể thao xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Mỹ	Xã Thành Mỹ	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	5.000	4.500	500	2019-2020	1.000	
4	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Minh	Xã Thành Minh	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 km	2.500	2.000	500	2019-2020	1.000	
5	Đường GTNT	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Công	Xã Thành Công	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	5km	6.000	5.600	400	2019-2020	1.000	
VI	Như Thanh										
1	Đường giao thông NT bản Chanh - bản 6	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
2	Đường giao thông NT thôn Tiền Tiến – Vườn Dâu	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Tân	Xã Thanh Tân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
3	Kênh mương nội đồng thôn 5- thôn 8	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.000	3.900	100	2019-2020	1.000	
4	Đường giao thông nông thôn thôn Khe Tre - Đồng Phông	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phượng Nghi	Xã Phượng Nghi	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 km	3.000	1.100	1.900	2019 - 2020	1.000	

Số TT	Tên dự án		Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
VII	Cầm Thủy										
	1 Đường GT nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Liên	Xã Cầm Liên	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	4,5 km	6.000	5.100	900	2019-2020	1.000	
	2 Đường GT nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Phú	Xã Cầm Phú	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	4 km	5.000	4.000	1.000	2019-2020	1.000	
3	Trường Mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cầm Long	Xã Cầm Long	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	01 tầng 13 phòng	6.000	4.900	1.100	2019-2020	1.000	
VIII	Thường Xuân										
	1 Kênh nội đồng Na Luốc, Na Nơ, Lò Cao thôn Vện; kênh mương Na Chục, Na Luốc, Na Mơ thôn Đục; kênh Na Bán, Na Nơ, Na Phong thôn Phổng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Bát Mọt	Xã Bát Mọt	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	4,5 km	7.000	6.100	900	2019-2020	1.000	
	2 Đường Giao thông từ thôn Lừa đi thôn Khong, thôn Mỹ đi thôn Khong	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Yên Nhân	Xã Yên Nhân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	5,5 km	8.000	5.600	2.400	2019-2020	1.000	
	3 Kênh nội đồng thôn Đuông Bai, kênh mương thôn Bọng Nàng, kênh mương thôn Mù	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Lệ	Xã Xuân Lệ	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	4,5 km	7.000	6.100	900	2019-2020	1.000	
	4 Đường giao thông từ thôn Ná Cống đi thôn Qụa	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	5 km	7.500	6.100	1.400	2019-2020	1.000	
	5 Đường giao thông thôn Que, từ thôn Lũy đi Pà Cầu	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 km	3.100	3.000	100	2019-2020	1.000	
6 Đường giao thông đi thôn Minh Quang đi thôn Minh Ngọc, từ làng Cây đi thôn Trung Thành	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lương Sơn	Xã Lương Sơn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	4,9 km	7.300	6.100	1.200	2019-2020	1.000		

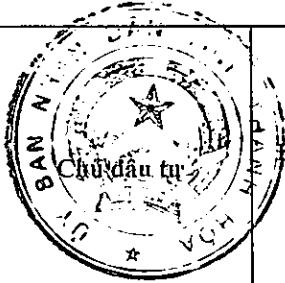
Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
IX	Quan Hóa										
1	Xây mới trường Tiểu học khu Hàm	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiên Phú	Xã Thiên Phú	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 6 phòng	4.000	3.900	100	2019-2020	1.000	
2	Công trình khu tái định cư bản Chiềng (Vốn NTM hỗ trợ một phần cho đường giao thông, nước sinh hoạt)	UBND huyện Quan Hóa	Xã Trung Thành	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM		8.700	4.800	3.900	2019-2020	2.400	
3	Xây mới trường tiểu học Thanh Xuân	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Xuân	Xã Thanh Xuân	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 6 phòng và công trình phụ trợ	6.000	5.000	1.000	2019-2020	1.000	
4	Xây mới Trạm Y tế xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	10 phòng	2.250	2.200	50	2019-2020	1.000	
5	Xây dựng đường Cháo đi bản Hồ	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hiền Kiệt	Xã Hiền Kiệt	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	9 km	10.000	7.600	2.400	2019-2020	1.000	
6	Đường giao thông liên thôn nối bản Cua tới bản Cùm	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3,5 km	5.600	5.500	100	2019-2020	1.000	
7	Công trình khu tái định cư Bản Ken II (Vốn NTM hỗ trợ một phần cho đường giao thông, nước sinh hoạt)	UBND huyện Quan Hóa	Xã Nam Tiến	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	0,34ha	2.070	120	1.950	2019-2020	120	
8	Xây mới Trung tâm văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nam Xuân	Xã Nam Xuân	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	4.500	3.600	900	2019-2020	1.000	
9	Hệ thống nước sinh hoạt bản Mỏ	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3,8km	4.500	2.600	1.900	2019-2020	1.000	

Số TT	Tên dự án		Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
10	Nâng cấp đường giao thông từ bản Sơn Thành đi bản Bai	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	5.000	4.400	600	2019-2020	1.000	
11	Kênh mương bản Pheo	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hiền Chung	Xã Hiền Chung	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	4,5 km	6.000	5.000	1.000	2019-2020	1.000	
12	Công trình khu tái định cư bản Co Me, bản Chiêng, bản Pạo, bản Bó (Vốn NTM hỗ trợ một phần cho đường giao thông, nước sinh hoạt)	UBND huyện Quan Hóa	Xã Trung Sơn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM		25.890	3.400	22.490	2019-2020	1.700	
X	Ngọc Lặc										
1	Trạm y tế xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mỹ Tân	Xã Mỹ Tân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 13 phòng	2.500	2.200	300	2019-2020	1.000	
2	Đường giao thông từ Giới thượng đến Giới hạ	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vân Am	Xã Vân Am	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.000	3.500	500	2019-2020	1.000	
3	Nhà Văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Lập	Xã Thạch Lập	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	200 chỗ ngồi	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
XI	Quan Sơn										
1	Kênh mương bản Hẹ	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Lư	Xã Sơn Lư	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3,7km	6.000	5.500	500	2019-2020	1.000	
2	Đường giao thông từ bản Lang đi bản Xanh	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Hạ	Xã Trung Hạ	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	1,8km	4.000	3.500	500	2019-2020	1.000	
3	Đường nước sinh hoạt bản Hạ	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	5km	5.000	4.900	100	2019-2020	1.000	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
4	Đường nước sinh hoạt bản Phe	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tam Thanh	Xã Tam Thanh	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	6km	6.000	5.900	100	2019-2020	1.000	
5	Đường giao thông bản Muồng đi bản Khả	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	1,5 km	2.500	2.100	400	2019-2020	1.000	
6	Sân vận động xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Mường Mìn	Xã Mường Mìn	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	5000m2	4.500	2.700	1.800	2019-2020	1.000	
XII	Như Xuân										
1	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Quán	Xã Thanh Quán	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3 km	5.500	4.500	1.000	2019-2020	1.000	
2	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Hoà	Xã Thanh Hoà	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3 km	5.500	4.500	1.000	2019-2020	1.000	
3	Nhà hội trường văn hóa	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Lâm	Xã Thanh Lâm	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	200 chỗ ngồi	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
4	Trường THCS	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 8 phòng	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
5	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cát Tân	Xã Cát Tân	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3 km	5.500	4.500	1.000	2019-2020	1.000	
6	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Xuân	Xã Thanh Xuân	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	5.500	4.500	1.000	2019-2020	1.000	
7	Đường Giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.900	4.800	100	2019-2020	1.000	

Số TT	Tên dự án		Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
XIII	Lang Chánh										
1	Đường giao thông nông thôn Khu 1 đi thôn Pọng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Giao Thiện	Xã Giao Thiện	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2,5km	5.000	4.500	500	2019-2020	1.000	
2	Đường giao thông nông thôn Chiềng Ban đi Huyện đội	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quang Hiến	Xã Quang Hiến	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.000	3.600	400	2019-2020	1.000	
3	Đường giao thông nông thôn bản Vạn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM Xã Yên Thắng	Xã Yên Thắng	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3,2km	6.000	5.100	900	2019-2020	1.000	
4	Đường giao thông nông thôn bản Poọng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lâm Phú	Xã Lâm Phú	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2,2km	4.000	3.900	100	2019-2020	1.000	
5	Đường giao thông bản Vin	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trí Nang	Xã Trí Nang	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
XIV	Bá Thước										
1	Đường giao thôn thôn Đồng Tâm 3 đi thôn Chun, thôn Liên Thành	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiết Ống	Xã Thiết Ống	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	4.550	4.500	50	2019-2020	1.000	
2	Đường GT thôn Mãng đi thôn Dân Long	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lương Ngoại	Xã Lương Ngoại	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2,5km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
3	Đường GT thôn Ben+cầu Mỏ Làn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lương Nội	Xã Lương Nội	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	1km	4.500	4.400	100	2019-2020	1.000	
4	Đường GT thôn Lau đi thôn Chiềng Mung, Xay Luồi	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Diên Thượng	Xã Diên Thượng	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2,1km	3.000	2.900	100	2019-2020	1.000	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
5	Đường GT thôn La Hán đi thôn Chiềng Lau	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ban Công	Xã Ban Công	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	1,7km	3.500	3.200	300	2019-2020	1.000	
6	Đường GT thôn Xê đi thôn Khò, thôn Cộ	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Điện Quang	Xã Điện Quang	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.000	3.900	100	2019-2020	1.000	
7	Đường GT thôn Nũa đi thôn Thành Công	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lũng Cao	Xã Lũng Cao	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.500	4.000	500	2019-2020	1.000	
8	Đường giao thông thôn Pà Pan, thôn Eo Kén	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.500	4.000	500	2019-2020	1.000	
9	Trường mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Lâm Xá	Xã Lâm Xá	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng 8 phòng	4.900	4.800	100	2019-2020	1.000	
10	Đường giao thông nông thôn thôn Tén Mới đi Eo Điều (từ km00+600- km3)	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Cỏ Lũng	Xã Cỏ Lũng	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2 km	4.500	4.000	500	2019-2020	1.000	
11	Đường giao thông thôn Xăm	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Điện Hạ	Xã Điện Hạ	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3,5 km	4.900	4.800	100	2019-2020	1.000	
XV	Mường Lát										
1	Công trình khu tái định cư bản Qua (Vốn NTM hỗ trợ một phần cho đường giao thông, nước sinh hoạt)	UBND huyện Mường Lát	Xã Quang Chiêu	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	02ha	14.600	7.500	7.100	2019-2020	3.700	
2	Đường GTNT từ cầu Nà Ôn đi bản Ma Hác	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trung Lý	Xã Trung Lý	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	3,5km	5.500	5.000	500	2019-2020	1.000	
3	Nhà Văn Hóa 02 bản: Chiên, Na Khà	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tén Tẩn	Xã Tén Tẩn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	80 chỗ ngồi	2.400	2.300	100	2019-2020	1.000	

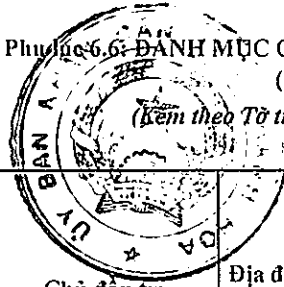
Số TT	Tên dự án		Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
4	Công trình khu tái định cư bản Poọng (Vốn NTM hỗ trợ một phần cho đường giao thông, nước sinh hoạt) Tổng số xã, công trình	UBND huyện Mường Lát 74	Xã Tam chung	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM	03ha	17.000	5.100	11.900	2019-2020	2.520	

Ghi chú: (*) tạm tính theo phương án thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 6.6 DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2019 CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NTM
(Các xã không thuộc đối tượng ưu tiên, được hưởng hệ số 1)


(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

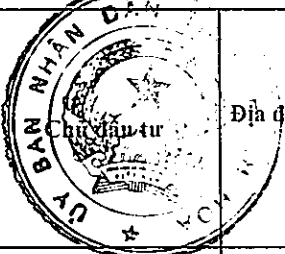


Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (%)				Năm khởi công-hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
	Tổng cộng					188.050	114.780	73.270		36.300	
A	Các xã chưa đạt chuẩn NTM Tỉnh Gia										
1	Tuyến đường giao thông liên xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tùng Lâm	Xã Tùng Lâm		3,5km	2.300	2.200	100	2019-2020	700	
2	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trúc Lâm	Xã Trúc Lâm	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM	7,5 km	3.800	2.200	1.600	2019-2020	700	
II	Thiệu Hóa										
	Trường THCS	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM	2 tầng, 6 phòng	5.000	2.200	2.800	2019-2020	700	
III	Hà Trung										
1	Trung tâm VH TT	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Giang	Xã Hà Giang		250 chỗ ngồi	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	
2	Đường giao thông nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Phong	Xã Hà Phong	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM	3km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
IV	Triệu Sơn										
1	Nhà hội trường thuộc trung tâm văn hoá xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành		250 chỗ ngồi	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	
2	Nhà hội trường thuộc trung tâm văn hoá xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	
3	Nhà hội trường thuộc trung tâm văn hoá xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công-hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
4	Nhà hội trường thuộc trung tâm văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Dân	Xã Thọ Dân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	
5	Nhà hội trường thuộc trung tâm văn hoá	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	250 chỗ ngồi	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	
VI	Ngọc Lặc										
1	Đường giao thông làng Thau đi làng Phùng Sơn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phùng Giáo	Xã Phùng Giáo	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.000	2.200	1.800	2019-2020	700	
2	Đường giao thông thôn Minh Nguyên đi thôn Minh Lương	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM	2km	4.000	2.200	1.800	2019-2020	700	
B	Các xã đã đạt chuẩn NTM, phấn đấu xây dựng xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu										
I	Quảng Xương										
1	Trường THCS Lưu Vệ	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2 tầng, 6 phòng	5.300	2.200	3.100	2019-2020	700	
2	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2,5km	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	
3	Kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2,5km	3.500	2.200	1.300	2019-2020	700	
4	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Phong	Xã Quảng Phong	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1,35km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
5	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2 km	5.000	2.200	2.800	2019-2020	700	
6	Sân vận động	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	9000m2	2.800	2.200	600	2019-2020	700	

Số TT	Tên dự án		Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công-hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú		
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó						
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép					
II	1	Yên Định	Mương tiêu thoát nước thôn Lưu Khê	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Yên Trường	Xã Yên Trường	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1,5km	3.200	2.200	1.000	2019-2020	700	
	2		Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Định Long	Xã Định Long		2km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
	3		Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Định Liên	Xã Định Liên		2km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
	4		Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Yên Phong	Xã Yên Phong	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
	5		Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Định Tân	Xã Định Tân	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM kiểu mẫu	2,8km	5.500	5.600	500	2019-2020	1.000	
III	1	TP Thanh Hóa	Đường giao thông xã Quảng Tâm	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tâm		1,9km	3.400	2.100	1.300	2019-2020	700	
	2		Kênh mương xã Quảng Thịnh	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Quảng Thịnh	Xã Quảng Thịnh	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2,5km	3.500	2.100	1.400	2019-2020	700	
	3		Đường giao thông nông thôn thôn 9 đi thôn 10	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1 km	2.200	1.080	1.120	2019-2020	700	
IV	1	Nga Sơn	Trung tâm văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	300m2	4.000	2.200	1.800	2019-2020	700	
	2		Kênh mương thủy lợi	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Nga Thành	Xã Nga Thành	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1,5km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMDT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công-hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMDT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
V	Hậu Lộc										
1	Nhà văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	250 chỗ ngồi	4.000	2.200	1.800	2019-2020	700	
2	Trường mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc		12 phòng	6.000	2.200	3.800	2019-2020	700	
VI	Đông Sơn										
1	Kênh Đồng Trạc thôn 2 xã Đông Khê	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đông Khê	Xã Đông Khê	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1,5 km	3.500	2.200	1.300	2019-2020	700	
2	Hệ thống đường và rãnh thoát nước liên thôn Văn Châu	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Đông Văn	Xã Đông Văn		700m	2.500	2.200	300	2019-2020	700	
VII	Thọ Xuân										
1	Hội trường TTVHTT xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	250 chỗ ngồi	4.000	2.200	1.800	2019-2020	700	
2	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành		2km	4.000	2.200	1.800	2019-2020	700	
3	Trung tâm văn hóa xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	200 chỗ ngồi	4.000	700	3.300	2019-2020	700	
VIII	Hoảng Hóa										
1	Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoảng Xuân	Xã Hoảng Xuân	Phần đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	3,7 km	4.500	2.200	2.300	2019-2020	700	

Số TT	Tên dự án		Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công-hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú	
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó					
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép				
2	Đường Giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM kiểu mẫu	2,5 km	5.500	5.000	500	2019-2020	1.000		
IX	Thịệu Hóa											
	1	Đường Giao thông nông thôn thôn Hợp Thắng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Hợp	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	3,2 km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
	2	Đường giao thông liên xã Thôn 3 đi đê Trung ương kết nối B9	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2,8km	2.500	2.200	300	2019-2020	700	
	3	Kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2,4 km	2.500	2.200	300	2019-2020	700	
4	Đường giao thông thôn Tra	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Phú	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	3,5 km	3.000	2.200	800	2019-2020	700		
X	Nông Công											
	1	Nâng cấp Sân vận động xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tượng Văn	Xã Tượng Văn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1,1ha	2.500	2.200	300	2019-2020	700	
	2	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2 tầng 8 phòng	4.000	2.000	2.000	2019-2020	700	
	3	Kênh mương nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2,7km	4.200	2.200	2.000	2019-2020	700	
4	Cải tạo, nâng cấp sân vận động	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Minh Nghĩa	Xã Minh Nghĩa	Phấn đấu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1,1 ha	2.500	2.200	300	2019-2020	700		

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô, TMĐT, nguồn vốn (*)				Năm khởi công-hoàn thành	Kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ năm 2019	Ghi chú
					Quy mô đầu tư	TMĐT	Trong đó				
							Vốn NSTW	NS huyện, xã, dân góp và lồng ghép			
XI	Hà Trung										
1	Đường giao thông nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Vân	Xã Hà Vân	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
2	Đường giao thông nội đồng	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh		2km	2.800	2.200	600	2019-2020	700	
XII	Vĩnh Lộc										
1	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Thành	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	1,5km	3.000	2.200	800	2019-2020	700	
2	Đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2km	4.000	2.200	1.800	2019-2020	700	
XIII	Thạch Thành										
	Hệ thống mương thoát nước đường giao thông nông thôn	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Thạch Tân	Xã Thạch Tân	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	2,5km	2.550	2.200	350	2019-2020	700	
XIII	Ngọc Lặc										
	Công trình thoát nước 2 bên đường giao thông khu vực trung tâm xã	BQL Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	Phân đầu hoàn thành tiêu chí NTM nâng cao	3,5km	3.500	2.200	1.300	2019-2020	700	
	Tổng số xã, công trình	51									

Ghi chú: (*) tạm tính theo phương án thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 6. 79 KINH PHÍ HỖ TRỢ MUA XI MĂNG CHO CÁC XÃ NĂM 2019
CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NTM
 (Kèm theo Quyết định số 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh sách huyện, xã	Vốn Đầu tư phát triển Trung ương	Ghi chú
	Tổng cộng:	5.040	Giao Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa thực hiện thanh toán và giải ngân nguồn vốn theo quy định hiện hành.
I	Huyện Yên Định		Kết hợp với các nguồn lực của địa phương để đầu tư xây dựng các công trình trong đề án xây dựng nông thôn mới được duyệt.
1	Xã Quý Lộc	80	
2	Xã Định Tăng	80	
3	Xã Yên Bái	80	
4	Xã Định Hưng	80	
5	Xã Định Tiến	80	
6	Xã Yên Tâm	80	
7	Xã Yên Giang	80	
8	Xã Yên Phú	80	
9	Xã Yên Trung	80	
10	Xã Định Hải	80	
11	Xã Yên Hùng	80	
12	Xã Yên Thái	80	
13	Xã Yên Thọ	80	
14	Xã Định Tường	80	
15	Xã Định Hòa	80	
16	Xã Định Bình	80	
II	Huyện Quảng Xương		
1	Xã Quảng Vọng	80	
2	Xã Quảng Hợp	80	
3	Xã Quảng Trạch	80	
4	Xã Quảng Hòa	80	
5	Xã Quảng Ngọc	80	
6	Xã Quảng Đức	80	
III	Huyện Thọ Xuân		
1	Xã Xuân Quang	80	
2	Xã Xuân Lam	80	
3	Xã Hạnh Phúc	80	
4	Xã Xuân Trường	80	
5	Xã Xuân Minh	80	
6	Xã Thọ Xuân	80	
IV	Huyện Hoằng Hóa		
1	Xã Hoằng Đồng	80	
2	Xã Hoằng Đạt	80	
3	Xã Hoằng Phúc	80	
4	Xã Hoằng Ngọc	80	
5	Xã Hoằng Trung	80	

Số TT	Danh sách huyện, xã	Vốn Đầu tư phát triển Trung ương	Ghi chú
6	Xã Hoàng Lương	80	
7	Xã Hoàng Vinh	80	
8	Xã Hoàng Hợp	80	
V	Huyện Nông Công		
	Xã Hoàng Giang	80	
	Xã Trung Chính	80	
VI	Huyện Nga Sơn		
1	Xã Nga Yên	80	
2	Xã Nga Lĩnh	80	
3	Xã Nga Mỹ	80	
4	Xã Nga An	80	
VII	Huyện Đông Sơn		
1	Xã Đông Phú	80	
2	Xã Đông Ninh	80	
VIII	TP. Thanh Hóa		
	Xã Hoàng Anh	80	
IX	Huyện Hậu Lộc		
	Xã Đại Lộc	80	
X	Huyện Thiệu Hóa		
1	Xã Thiệu Tiến	80	
XI	Huyện Triệu Sơn		
1	Xã Minh Dân	80	
2	Xã Văn Sơn	80	
3	Xã Minh Sơn	80	
4	Xã Đông Thắng	80	
XII	Huyện Thạch Thành		
1	Xã Thành Vân	80	
2	Xã Thành Hưng	80	
XIII	Huyện Hà Trung		
1	Xã Hà Lai	80	
2	Xã Hà Long	80	
XIV	Huyện Như Thanh		
	Xã Xuân Du	80	
	Xã Yên Thọ	80	
XV	Huyện Tĩnh Gia		
1	Xã Bình Minh	80	
2	Xã Hải Châu	80	
XVI	Huyện Như Xuân		
	Xã Bãi Trành	80	
XVII	Huyện Cẩm Thủy		
1	Xã Cẩm Tân	80	
2	Xã Cẩm Tú	80	
XVIII	TP. Sầm Sơn		
	Xã Quảng Đại	80	
	Tổng số xã	63	

Phụ lục 6.8. HỖ TRỢ (THƯỜNG) CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NTM NĂM 2017 VÀ NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 44 /TTr-UBND ngày 27 /3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh sách huyện, xã	Vốn ngân sách tỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Xã đạt chuẩn NTM năm 2017	Xã đạt chuẩn NTM năm 2018	
	TỔNG SỐ	52.000	30.500	21.500	Giao Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh cấp phát vốn cho các địa phương theo quy định hiện hành
I	TP. Thanh Hóa	2.500	500	2.000	
1	Đông Tân		500		
2	Hoàng Long			500	
3	Hoảng Đại			500	
4	Quảng Phú			500	
5	Đông Hưng			500	
II	Huyện Hà Trung	1.500	1.000	500	
1	Hà Đông		500		
2	Hà Bình		500		
3	Hà Ninh			500	
III	Huyện Nga Sơn	4.000	3.000	1.000	
1	Nga Thái		500		
2	Nga Hải		500		
3	Nga Trường		500		
4	Nga Văn		500		
5	Nga Liên		500		
6	Nga Giáp		500		
7	Ba Đình			500	
8	Nga Điền			500	
IV	Huyện Hậu Lộc	1.000	500	500	
1	Lộc Tân		500		
2	Liên Lộc			500	
V	Huyện Hoàng Hóa	6.500	4.000	2.500	
1	Hoàng Kim		500		
2	Hoàng Quý		500		
3	Hoảng Lưu		500		
4	Hoảng Phú		500		
5	Hoảng Tiến		500		
6	Hoảng Đông		500		

Số TT	Danh sách huyện, xã	Vốn ngân sách tỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Xã đạt chuẩn NTM năm 2017	Xã đạt chuẩn NTM năm 2018	
7	Hoàng Đạo		500		
8	Hoàng Thành		500		
9	Hoàng Tân			500	
10	Hoàng Sơn			500	
11	Hoàng Trạch			500	
12	Hoàng Minh			500	
13	Hoàng Giang			500	
VI	Huyện Vĩnh Lộc	3.500	500	3.000	
1	Vĩnh Tân		500		
2	Vĩnh Ninh			500	
3	Vĩnh Thịnh			500	
4	Vĩnh Hùng			500	
5	Vĩnh Quang			500	
6	Vĩnh Phúc			500	
7	Vĩnh Hòa			500	
VII	Huyện Đông Sơn	3.500	2.500	1.000	
1	Đông Minh		500		
2	Đông Anh		500		
3	Đông Thịnh		500		
4	Đông Tiến		500		
5	Đông Quang		500		
6	Đông Thanh			500	
7	Đông Hòa			500	
VIII	Huyện Thiệu Hóa	3.500	1.000	2.500	
1	Thiệu Viên		500		
2	Thiệu Nguyên		500		
3	Thiệu Chính			500	
4	Thiệu Minh			500	
5	Thiệu Vũ			500	
6	Thiệu Duy			500	
7	Thiệu Tân			500	
IX	Huyện Quảng Xương	2.500	1.500	1.000	
1	Quảng Chính		500		
2	Quảng Nham		500		
3	Quảng Giao		500		

Số TT	Danh sách huyện, xã	Vốn ngân sách tỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Xã đạt chuẩn NTM năm 2017	Xã đạt chuẩn NTM năm 2018	
4	Quảng Khê			500	
5	Quảng Phúc			500	
X	Huyện Triệu Sơn	1.500	1.000	500	
1	Đồng Lợi		500		
2	Xuân Thọ		500		
3	Tân Ninh			500	
XI	Huyện Tĩnh Gia	1.500	1.000	500	
1	Thanh Sơn		500		
2	Anh Sơn		500		
3	Các Sơn			500	
XII	Huyện Nông Cống	2.500	1.500	1.000	
1	Vạn Thắng		500		
2	Vạn Hòa		500		
3	Tề Thắng		500		
4	Trường Trung			500	
5	Trường Minh			500	
XIII	Huyện Thọ Xuân	7.000	5.000	2.000	
1	Thọ Trường		500		
2	Thọ Lộc		500		
3	Xuân Yên		500		
4	Phú Yên		500		
5	Xuân Khánh		500		
6	Xuân Lập		500		
7	Xuân Hưng		500		
8	Xuân Phong		500		
9	Xuân Tân		500		
10	Thọ Minh		500		
11	Thọ Lập			500	
12	Thọ Lâm			500	
13	Thọ Diên			500	
14	Xuân Sơn			500	
XIV	Huyện Ngọc Lặc	1.500	500	1.000	
1	Cao Thịnh		500		
2	Phúc Thịnh			500	
3	Đồng Thịnh			500	

Số TT	Danh sách huyện, xã	Vốn ngân sách tỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Xã đạt chuẩn NTM năm 2017	Xã đạt chuẩn NTM năm 2018	
XV	Huyện Thạch Thành	1.000	1.000		
1	Thành Trục		500		
2	Thành An		500		
XVI	Huyện Như Thanh	1.000	500	500	
1	Cán Khê		500		
2	Mậu Lâm			500	
XVII	Huyện Cẩm Thủy	2.500	1.500	1.000	
1	Cẩm Ngọc		500		
2	Cẩm Bình		500		
3	Cẩm Giang		500		
4	Cẩm Phong			500	
5	Phúc Do			500	
XVIII	Huyện Bá Thước	500	500		
	Tân Lập		500		
XIX	Huyện Như Xuân	1.000	1.000		
1	Hóa Quý		500		
2	Yên Lễ		500		
XX	Huyện Yên Định	1.500	1.500		
1	Yên Lạc		500		
2	Yên Thịnh		500		
3	Định Công		500		
XXI	TX. Bìn Sơn	500	500		
	Hà Lan		500		
XXII	Thường Xuân	500		500	
	Lương Sơn			500	
XXIII	Quan Sơn	500		500	
	Tam Lư			500	
XXIV	Huyện Lang Chánh	500	500		
	Giao An		500		

Phụ lục 6.9: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ THÔN, BẢN MIỀN NÚI ĐẠT CHUẨN NTM NĂM 2017 VÀ 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Huyện, Xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
	Tổng cộng	11.400	7.000	- Giao sở Tài chính cấp vốn theo phương thức ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện để thực hiện; UBND cấp huyện Quyết định bổ sung vốn có mục tiêu cho ngân sách xã để thanh toán hạng mục đầu tư thuộc đối tượng đầu tư bằng ngân sách nhà nước; Để duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM ở các thôn, bản.
I	Thạch Thành			
1	Xã Thạch Quảng			
	Thôn Mợ	100		
	Thôn Quảng Thành	100		
	Thôn Phó	100		
2	Xã Thạch Cầm			
	Thôn Xuân Tiến	100		
	Thôn Xuân Long	100		
3	Xã Thành Trục			
	Thôn Eo Đa	100		
	Thôn Định Thành	100		
	Thôn Vọng Thủy	100		
4	Xã Thạch Định			
	Thôn Thạch Toàn	100		
	Thôn Định Tường	100		
	Thôn Tiến Thành	100		
	Thôn Định Cát	100		
5	Xã Thạch Đồng			
	Thôn Phú Ninh	100		
6	Xã Thạch Long			
	Thôn 1	100		
7	Xã Thành An			
	Thôn Đồng Ngự	100		
	Thôn Dũ Tiến	100		
8	Xã Thành Thọ			
	Thôn Thọ Trường	100		
9	Xã Thành Tiến			
	Thôn 2	100		
	Thôn 3	100		
	Thôn 7	100		
10	Xã Thành Long			
	Thôn Eo Bàn	100		

Số TT	Huyện, xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
	Thôn Thành Minh	100		
	Thôn Thành Sơn	100		
	Thôn Thành Du		100	
11	Xã Thành Vinh			
	Thôn Bãi Cháy	100		
12	Xã Thạch Sơn			
	Thôn Minh Sơn	100		
	Thôn Đăng Sơn	100		
	Thôn Bình Chính		100	
	Thôn Liên Sơn		100	
13	Xã Thành Tân			
	Thôn Xuân Hương	100		
14	Xã Thạch Lâm			
	Thôn Thống Nhất	100		
15	Xã Thành Minh			
	Thôn Minh Lộc		100	
16	Xã Ngọc Trạo			
	Thôn Ngọc Trạo		100	
II	Cẩm Thủy			
1	Xã Cẩm Ngọc			
	Thôn Song Nga	100		
	Thôn Song	100		
	Thôn Sành	100		
2	Xã Cẩm Giang			
	Thôn Khuến	100		
3	Xã Cẩm Bình			
	Thôn Bình Hòa 1	100		
	Thôn Bình Hòa 2	100		
	Thôn Bình Hòa 4	100		
	Thôn Tô 2	100		
	Thôn Chợ	100		
	Thôn Xâm	100		
4	Xã Cẩm Quý			
	Thôn Đầm	100		
5	Xã Cẩm Phong			
	Thôn Từ Niêm	100		
	Thôn Cửa Hà		100	
6	Xã Phúc Do			
	Thôn Phúc Bình	100		
	Thôn Phúc Mỹ	100		
	Thôn Phúc Tâm	100		

Số TT	Huyện, xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
7	Xã Cẩm Xuyên			
	Thôn 100	100		
	Thôn 103		100	
8	Xã Cẩm Châu			
	Thôn Trung Tâm	100		
9	Xã Cẩm Sơn			
	Thôn Đại Đồng 3	100		
	Thôn Gò Cà	100		
	Thôn Hoàng Giang 1	100		
	Thôn Hoàng Giang 2	100		
	Thôn Lụa		100	
10	Xã Cẩm Thành			
	Thôn Thành Long 2	100		
11	Xã Cẩm Lương			
	Thôn Kim Mắm 1	100		
12	Xã Cẩm Thạch			
	Thôn Chiềng 1		100	
13	Xã Cẩm Quý			
	Thôn Chà Đa		100	
III	Ngọc Lặc			
1	Xã Cao Thịnh			
	Làng Bò Lợi	100		
	Làng Cao Khánh	100		
	Làng Mai	100		
	Làng Khánh Thượng	100		
2	Xã Thạch Lập			
	Thôn Thạch Yên	100		
3	Xã Nguyệt Ân			
	Thôn Đồng Đăng	100		
4	Xã Đồng Thịnh			
	Thôn Mùn	100		
5	Xã Ngọc Sơn			
	Thôn Minh Tiến	100		
	Thôn Điền Sơn 1	100		
6	Xã Quang Trung			
	Thôn Quang Bái	100		
	Thôn Quang Lộc	100		
	Thôn Quang Lưu		100	
	Thôn Phế 1		100	
7	Xã Phúc Thịnh			
	Làng Bào	100		

Số TT	Huyện, xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
	Thôn Quên		100	
	Thôn Trạc		100	
	Thôn Ngã Ba		100	
8	Xã Minh Tiến			
	Thôn Tiêu Tu	100		
9	Xã Kiên Thọ			
	Thôn Ba Sĩ		100	
IV	Như Xuân			
1	Xã Hóa Quý			
	Thôn Đồng Xuân	100		
	Thôn Thịnh Lạc	100		
	Thôn Tân Thịnh	100		
2	Xã Yên Lễ			
	Thôn Thanh Yên	100		
	Thôn Thắng Sơn	100		
	Thôn Yên Thịnh	100		
	Thôn Xuân Chính	100		
	Thôn Quế	100		
	Thôn Yên Phú	100		
3	Xã Xuân Bình			
	Thôn 12	100		
	Thôn 4		100	
	Thôn 5		100	
4	Xã Cát Vân			
	Thôn Vân Thọ	100		
	Thôn Vân Trung		100	
	Thôn Vân Thành		100	
5	Xã Tân Bình			
	Thôn Mai Thắng	100		
	Thôn Tân Thắng		100	
6	Xã Xuân Hòa			
	Thôn 8	100		
7	Xã Bình Lương			
	Thôn Quang Trung	100		
8	Xã Cát Tân			
	Thôn Tân Xuân	100		
9	Xã Thanh Xuân			
	Thôn Lâm Chính	100		
10	Xã Thượng Ninh			
	Thôn Đông Xuân	100		
	Thôn Đức Thắng		100	

Số TT	Huyện, xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
V	Mường Lát			
	Xã Mường Chanh			
1	Bản Na Hìn		100	
	Xã Mường Lý			
2	Bản Tài Chánh		100	
	VI Như Thanh			
1	Xã Mậu Lâm			
	Thôn Yên Thọ	100		
	Thôn Đồng Vinh	100		
	Thôn Tiến Tâm	100		
	Thôn Hợp Tiến	100		
	Thôn Đồng Mộc	100		
	Thôn Đồng Tiến	100		
	Thôn Đồng Nghiêm	100		
2	Xã Xuân Khang			
	Thôn Trạch Khang	100		
	Thôn Xuân Tiến		100	
3	Xã Thanh Kỳ			
	Thôn Thanh Sơn	100		
	Thôn Bái Ôi		100	
4	Xã Yên Lạc			
	Thôn Đồng Trung	100		
5	Xã Phượng Nghi			
	Thôn Phượng Hưng	100		
6	Xã Cán Khê			
	Thôn 2	100		
	Thôn 8	100		
	Thôn 12	100		
7	Xã Xuân Thọ			
	Thôn Đông		100	
8	Xã Phúc Đường			
	Thôn 4		100	
9	Xã Xuân Thái			
	Thôn Áp Cù		100	
10	Xã Xuân Phúc			
	Thôn 8		100	
VII	Huyện Vĩnh Lộc			
	1 Xã Vĩnh Thịnh			
	Thôn 4		100	
2	Xã Vĩnh Long			
	Thôn Thành Phong		100	

Số TT	Huyện, xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
3	Xã Vĩnh Quang			
	Thôn Eo Lê		100	
4	Xã Vĩnh An			
	Thôn 2		100	
5	Xã Vĩnh Hùng			
	Thôn Xóm Đoài		100	
VIII	Huyện Hà Trung			
1	Xã Hà Tiến			
	Thôn Bái Sậy		100	
	Thôn Đồng Ô		100	
2	Xã Hà Tân			
	Thôn Tam Quy		100	
	Thôn Tân Sơn		100	
	Thôn Đô Mỹ		100	
IX	Huyện Bá Thước			
1	Xã Lâm Xá			
	Thôn Đám		100	
2	Xã Điền Trung			
	Thôn Kéo	100		
	Thôn Điền Thái	100		
	Thôn Cộc Ngán		100	
3	Xã Điền Quang			
	Thôn Đào	100		
4	Xã Ban Công			
	Thôn Chiềng Lau	150		
	Thôn La Hán	100		
	Thôn Sát		100	
5	Xã Lũng Niêm			
	Thôn Đồng	100		
6	Xã Ái Thượng			
	Thôn Đan	100		
7	Xã Kỳ Tân			
	Thôn Hiềng	100		
	Thôn Khả		100	
8	Xã Cỗ Lũng			
	Thôn Lọng	100		
9	Xã Lương Trung			
	Thôn Mật Thành	100		
10	Xã Thành Sơn			
	Thôn Kho Mường		100	
X	Huyện Lang Chánh			

Số TT	Huyện, xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
1	Xã Quang Hợp Thôn Chiềng Bắp		100	
2	Xã Tân Phúc Thôn Tân Thành		100	
3	Xã Tri Nang Bản Hắc		100	
4	Xã Yên Khương Bản Xăng Hăng		100	
5	Xã Giao Thiện Thôn Poọng		100	
XI	Huyện Thường Xuân			
1	Xã Lương Sơn Thôn Ngọc Sơn	100		
	Thôn Trung Thành		100	
2	Xã Thọ Thanh Thôn Hồng Kỳ		100	
3	Xã Vạn Xuân Thôn Hang Cáo		100	
4	Xã Luận Thành Thôn Cao Tiến		100	
5	Xã Xuân Cẩm Thôn Trung Chính		100	
XII	Huyện Quan Hóa			
1	Xã Nam Xuân Bản Bút		100	
2	Xã Hồi Xuân Bản Nghèo		100	
3	Xã Thiên Phú Bản Sáng		100	
4	Xã Hiền Chung Bản Hán		100	
5	Xã Nam Tiến Bản Phó Mới		100	
XIII	Huyện Quan Sơn			
1	Xã Tam Lư Bản Tinh		100	
	Bản Hát		100	
2	Xã Sơn Hà Bản Làng		100	
3	Xã Trung Thượng Bản Ngâm		100	

Số TT	Huyện, xã, thôn	Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
		Thôn đạt chuẩn NTM năm 2017	Thôn đạt chuẩn NTM năm 2018	
4	Xã Trung Xuân			
	Bản Muồng		100	
XIV	Huyện Thọ Xuân			
1	Xã Xuân Phú			
	Thôn 03	100		
	Thôn Đá Dung		100	
	Thôn Đồng Cốc		100	
2	Xã Thọ Lâm			
	Thôn 1	100		
	Thôn 2	100		
	Thôn 5	100		
	Thôn 5B	100		
	Thôn Quyết Tâm		100	
	Thôn Tân Phúc		100	
3	Xã Quảng Phú			
	Thôn 1	100		
	Thôn 4	100		
	Thôn 12	100		
	Thôn 2		100	

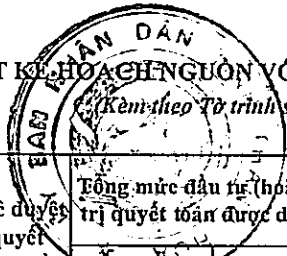
Phụ lục 6.10: HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ TẶNG BẢNG KHEN TRONG PHONG TRÀO "CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2015" TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Tờ trình số: 404/TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên huyện, xã	Hỗ trợ (thưởng) năm 2019	Ghi chú
	Tổng cộng	7.700	Giao Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh cấp phát vốn cho các địa phương theo quy định hiện hành
	Danh sách xã theo QĐ 720/QĐ- TTg ngày 15/5/2014 và QĐ 2139/QĐ- TTg ngày 02/12/2015. Tổng: 11 xã		
1	UBND xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa	700	
2	UBND xã Quý Lộc, huyện Yên Định	700	
3	UBND xã Định Tân, huyện Yên Định	700	
4	UBND xã Hoàng Đồng, huyện Hoằng Hóa	700	
5	UBND xã Trường Sơn, huyện Nông Cống	700	Các địa phương sử dụng tiền thưởng đảm bảo đúng nội dung, mục đích theo quy định tại Quyết định số 4168/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh. Ưu tiên thanh toán khối lượng hoàn thành nhưng còn thiếu vốn thanh toán
6	UBND xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	700	
7	UBND xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân	700	
8	UBND xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương	700	
9	UBND xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc	700	
10	UBND xã Đông Văn, huyện Đông Sơn	700	
11	UBND xã Nga Thành, huyện Nga Sơn	700	

Phụ lục 7: CHI TIẾT KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN CÔNG SỞ XÃ NĂM 2019



(Kèm theo Tờ trình số: 41 /Tr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định, chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		332.625	257.702	96.727	75.400	235.898	182.302	80.000		
A	CÁC DỰ ÁN CÔNG SỞ XÃ THUỘC KẾ HOẠCH SỐ 103/KH-UBND NGÀY 12/6/2017 CỦA UBND TỈNH		292.018	241.853	76.727	75.400	215.291	166.453	66.205		
1	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		22.760	20.240	14.977	13.650	7.783	6.590	6.590		
1	<i>Huyện Hậu Lộc</i>										
-	Công sở xã Thuận Lộc.	3275/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.337	4.300	4.236	3.400	1.101	900	900	UBND xã Thuận Lộc	
-	Công sở xã Phong Lộc.	3258/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.181	4.300	3.891	3.400	1.290	900	900	UBND xã Phong Lộc	
2	<i>Huyện Quan Hóa</i>										
-	Công sở xã Phú Xuân.	282/QĐ-UBND ngày 12/02/2019	4.640	4.640	1.300	1.300	3.340	3.340	3.340	UBND xã Phú Xuân	
3	<i>Huyện Mường Lát</i>										
-	Công sở xã Mường Lý.	234/QĐ-UBND ngày 19/02/2019	7.602	7.000	5.550	5.550	2.052	1.450	1.450	UBND xã Mường Lý	
11	Dự án hoàn thành sau năm 2019		269.258	221.613	61.750	61.750	207.508	159.863	59.615		
1	<i>Huyện Mường Lát</i>										
-	Công sở xã Tén Tán.	293/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	7.500	7.500	1.300	1.300	6.200	6.200	2.615	UBND xã Tén Tán	
2	<i>Huyện Quan Sơn</i>										
-	Công sở xã Sơn Điện.	692a/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.112	4.700	1.300	1.300	3.812	3.400	1.300	UBND xã Sơn Điện	
-	Công sở xã Trung Thượng.	694a/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.237	4.700	1.300	1.300	3.937	3.400	1.300	UBND xã Trung Thượng	
-	Công sở xã Sơn Hà.	693a/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.237	4.700	1.300	1.300	3.937	3.400	1.300	UBND xã Sơn Hà	
3	<i>Huyện Quan Hóa</i>										
-	Công sở xã Thành Sơn.	500/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	4.700	4.700	1.300	1.300	3.400	3.400	1.300	UBND xã Thành Sơn	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định, chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Công sở xã Hội Xuân.	515/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	4.700	4.700	1.300	1.300	3.400	3.400	1.300	UBND xã Hội Xuân	
-	Công sở xã Nam Động.	514/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	4.700	4.700	1.300	1.300	3.400	3.400	1.300	UBND xã Nam Động	
4	<i>Huyện Bá Thước</i>										
-	Công sở xã Điền Quang.	1057/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.501	5.500	1.500	1.500	4.001	4.000	1.500	UBND xã Điền Quang	
-	Công sở xã Thành Lâm.	1056/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.701	4.700	1.300	1.300	3.401	3.400	1.300	UBND xã Thành Lâm	
-	Công sở xã Lâm Xa.	1058/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.702	4.700	1.300	1.300	3.402	3.400	1.300	UBND xã Lâm Xa	
5	<i>Huyện Lang Chánh</i>										
-	Công sở thị trấn Lang Chánh.	418/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.200	4.700	1.300	1.300	3.900	3.400	1.300	UBND thị trấn Lang Chánh	
6	<i>Huyện Cẩm Thủy</i>										
-	Công sở xã Cẩm Quý.	643/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	6.314	5.500	1.500	1.500	4.814	4.000	1.500	UBND xã Cẩm Quý	
-	Công sở xã Cẩm Lương.	644/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	6.482	4.700	1.300	1.300	5.182	3.400	1.300	UBND xã Cẩm Lương	
-	Công sở xã Cẩm Phú.	780/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	5.153	5.000	1.500	1.500	3.653	3.500	1.250	UBND xã Cẩm Phú	
7	<i>Huyện Thạch Thành</i>										
-	Công sở xã Thành Minh.	892/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.490	5.490	1.500	1.500	3.990	3.990	1.500	UBND xã Thành Minh	
-	Công sở xã Thạch Tượng.	898/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.647	4.647	1.300	1.300	3.347	3.347	1.250	UBND xã Thạch Tượng	
-	Công sở xã Thành Tiến.	897/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.701	4.700	1.300	1.300	3.401	3.400	1.300	UBND xã Thành Tiến	
-	Công sở xã Thạch Sơn.	896/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.498	5.498	1.500	1.500	3.998	3.998	1.500	UBND xã Thạch Sơn	
-	Công sở xã Thạch Cẩm.	894/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.478	5.478	1.500	1.500	3.978	3.978	1.500	UBND xã Thạch Cẩm	
-	Công sở xã Thạch Đông.	893/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.503	5.500	1.500	1.500	4.003	4.000	1.500	UBND xã Thạch Đông	
8	<i>Huyện Ngọc Lặc</i>										
-	Công sở xã Ngọc Sơn.	1427/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.841	4.700	1.300	1.300	3.541	3.400	1.300	UBND xã Ngọc Sơn	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định, chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Công sở xã Thủy Sơn.	1429/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.599	5.500	1.500	1.500	5.099	4.000	1.500	UBND xã Thủy Sơn	
-	Công sở xã Kiên Thọ.	2132/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	5.995	5.500	1.500	1.500	4.495	4.000	1.500	UBND xã Kiên Thọ	
9	<i>Huyện Hậu Lộc</i>										
-	Công sở xã Cầu Lộc.	978/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.696	4.300	1.250	1.250	5.446	3.050	1.100	UBND xã Cầu Lộc	
-	Công sở xã Hưng Lộc.	1464/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	8.373	5.500	1.500	1.500	6.873	4.000	1.500	UBND xã Hưng Lộc	
10	<i>Huyện Quảng Xương</i>										
-	Công sở xã Quảng Văn.	789/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	4.625	4.300	1.250	1.250	3.375	3.050	1.100	UBND xã Quảng Văn	
-	Công sở xã Quảng Phúc.	790/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.571	4.300	1.250	1.250	4.321	3.050	1.100	UBND xã Quảng Phúc	
11	<i>Huyện Nga Sơn</i>										
-	Công sở xã Nga Bạch.	902/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	8.191	5.000	1.450	1.450	6.741	3.550	1.300	UBND xã Nga Bạch	
12	<i>Huyện Tĩnh Gia</i>										
-	Công sở xã Tùng Lâm.	2379/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.739	4.300	1.250	1.250	4.489	3.050	1.100	UBND xã Tùng Lâm	
-	Công sở xã Phú Lâm.	2378/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.079	4.300	1.250	1.250	4.829	3.050	1.100	UBND xã Phú Lâm	
13	<i>Huyện Triệu Sơn</i>										
-	Công sở xã Thọ Dân.	2262/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	9.877	4.300	1.250	1.250	8.627	3.050	1.100	UBND xã Thọ Dân	
-	Công sở xã Triệu Thành.	2261/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.227	4.300	1.250	1.250	4.977	3.050	1.100	UBND xã Triệu Thành	
-	Công sở xã Dân Quyền.	2263/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	6.418	5.000	1.450	1.450	4.968	3.550	1.300	UBND xã Dân Quyền	
-	Công sở xã Hợp Thắng.	2258/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.856	4.300	1.250	1.250	4.606	3.050	1.100	UBND xã Hợp Thắng	
-	Công sở xã Tiến Nông.	2260/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	7.748	4.300	1.250	1.250	6.498	3.050	1.100	UBND xã Tiến Nông	
-	Công sở xã Khuyến Nông.	2259/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	5.649	4.300	1.250	1.250	4.399	3.050	1.100	UBND xã Khuyến Nông	
14	<i>Huyện Nông Cống</i>										
-	Công sở xã Tân Phúc.	875/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	4.921	4.300	1.250	1.250	3.671	3.050	1.100	UBND xã Tân Phúc	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định, chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Công sở xã Thăng Thọ.	1278/QĐ-UBND ngày 19/6/2018	6.205	4.300	1.250	1.250	4.955	3.050	1.100	UBND xã Thăng Thọ	
15	<i>Huyện Thọ Xuân</i>										
-	Công sở xã Thọ Thắng.	921/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	4.674	4.300	1.250	1.250	3.424	3.050	1.100	UBND xã Thọ Thắng	
16	<i>Huyện Hà Trung</i>										
-	Công sở xã Hà Bắc.	1565/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	4.515	4.300	1.250	1.250	3.265	3.050	1.100	UBND xã Hà Bắc	
17	<i>Huyện Thiệu Hóa</i>										
-	Công sở xã Thiệu Duy.	1042/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	9.338	4.300	1.250	1.250	8.088	3.050	1.100	UBND xã Thiệu Duy	
-	Công sở xã Thiệu Quang.	1041/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	5.752	4.300	1.250	1.250	4.502	3.050	1.100	UBND xã Thiệu Quang	
-	Công sở xã Thiệu Phúc.	1057/QĐ-UBND ngày 27/4/2018	5.539	5.000	1.450	1.450	4.089	3.550	1.300	UBND xã Thiệu Phúc	
18	<i>Huyện Thường Xuân</i>										
-	Công sở xã Thọ Thanh.	616/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	6.239	5.500	1.500	1.500	4.739	4.000	1.500	UBND xã Thọ Thanh	
19	<i>Huyện Vĩnh Lộc</i>										
-	Công sở xã Vĩnh Long.	867/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	5.564	5.000	1.450	1.450	4.114	3.550	1.300	UBND xã Vĩnh Long	
-	Công sở xã Vĩnh Phúc.	868/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	5.471	4.300	1.250	1.250	4.221	3.050	1.100	UBND xã Vĩnh Phúc	
B	CÁC DỰ ÁN CÔNG SỞ ĐƯỢC ĐẦU TƯ VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2014 - 2016 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM		40.608	15.850	20.000		20.608	15.850	13.795		
I	Các dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt		13.840	5.895	7.500		6.340	5.895	5.895		
1	<i>Huyện Thường Xuân</i>										
-	Trụ sở xã Luận Khê, huyện Thường Xuân.	736/QĐ-UBND ngày 10/5/2018	4.395	1.895	2.500		1.895	1.895	1.895	UBND xã Luận Khê	
-	Trụ sở xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân.	2432/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	4.732	2.000	2.500		2.232	2.000	2.000	UBND xã Xuân Chinh	
2	<i>Huyện Lang Chánh</i>										

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định, chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trụ sở xã Yên Khương, huyện Lang Chánh.	839/QĐ-UBND ngày 07/7/2017	4.713	2.000	2.500		2.213	2.000	2.000	UBND xã Yên Khương	
II	Các dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán		26.767	9.954	12.500		14.267	9.954	7.900		
1	<i>Huyện Quan Sơn</i>										
-	Trụ sở xã Na Mèo, huyện Quan Sơn.	1044a/QĐ-UBND ngày 01/8/2016; 1294/QĐ-UBND ngày 20/7/2018	8.341	2.000	2.500		5.841	2.000	1.600	UBND xã Na Mèo	
2	<i>Huyện Quan Hóa</i>										
-	Trụ sở xã Phú Lê, huyện Quan Hóa.	353b/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	4.574	2.000	2.500		2.074	2.000	1.600	UBND xã Phú Lê	
3	<i>Huyện Bá Thước</i>										
-	Trụ sở xã Văn Nho, huyện Bá Thước.	1940/QĐ-UBND ngày 14/7/2016	4.454	1.954	2.500		1.954	1.954	1.500	UBND xã Văn Nho	
-	Trụ sở xã Lũng Cao, huyện Bá Thước.	1910/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	4.500	2.000	2.500		2.000	2.000	1.600	UBND xã Lũng Cao	
4	<i>Huyện Thường Xuân</i>										
-	Trụ sở xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.	1198/QĐ-UBND ngày 02/6/2016	4.898	2.000	2.500		2.398	2.000	1.600	UBND xã Bát Mọt	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

Giải trình một số chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo giao vốn đợt 1 năm 2019
(Kèm theo Tờ trình số: 41 /TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh)

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, giải trình với HĐND tỉnh về việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lại giao sau 268.846 triệu đồng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương (NSTW) của các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ và vốn nước ngoài năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Trước khi tỉnh Thanh Hóa báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư phương án phân bổ chi tiết (danh mục và mức vốn của từng dự án) nguồn vốn NSTW năm 2019 (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài), UBND tỉnh đã có Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 07/12/2018 của báo cáo HĐND tỉnh thống nhất dự kiến phương án phân bổ vốn NSTW nêu trên. Ngày 13/12/2018, HĐND tỉnh đã có Nghị quyết số 140/NQ-HĐND thông qua dự kiến phương án phân bổ vốn NSTW năm 2019. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã có Công văn số 93/UBND-THKH ngày 03/01/2019 báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về dự kiến phương án phân bổ vốn NSTW năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

Tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương: 2.535.579 triệu đồng, trong đó:

- Vốn các chương trình mục tiêu: 673.180 triệu đồng.
- Vốn các chương trình mục tiêu Quốc gia: 1.202.945 triệu đồng.
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 191.200 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 468.254 triệu đồng.

Ngày 31/12/2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019 cho tỉnh Thanh Hóa, trong đó cơ bản đúng với phương án đề xuất phân bổ của tỉnh (đã được HĐND tỉnh thông qua); một số nội dung có sự sai khác như sau:

1. Về việc để lại giao sau 268.846 triệu đồng

Tại Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giao kế hoạch chi tiết vốn NSTW đợt 1 cho tỉnh Thanh Hóa là 1.063.788 triệu đồng, còn lại 268.846 triệu đồng sẽ giao đợt sau. Lý do để lại giao kế hoạch sau là:

a) Vốn các chương trình mục tiêu: 28.318 triệu đồng của 04 dự án thuộc chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng, gồm:

- Dự án kiên cố hóa kênh N15, huyện Hoằng Hóa: 8.318 triệu đồng.

- Dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện y học dân tộc tỉnh Thanh Hoá: 3.822 triệu đồng.

- Dự án cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định: 7.000 triệu đồng.

- Dự án Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước: 9.178 triệu đồng.

Lý do để lại giao sau: năm 2018, Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV đã tổ chức kiểm toán các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng của 22 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó có tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV đã kiến nghị 04 dự án trên đang được đầu tư từ nguồn NSTW của Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng không thuộc đối tượng ưu tiên đầu tư theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, nên không được tiếp tục bố trí vốn NSTW của Chương trình.

Ngày 31/7/2018, UBND tỉnh đã có Công văn số 9072/UBND-THKH gửi Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV để giải trình và làm rõ về việc bố trí vốn cho các dự án trên. Hiện nay, Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV đã thống nhất sẽ đề Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo phù hợp với tất cả danh mục dự án của cả nước đã được bố trí vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình (trong đó có 04 dự án trên của tỉnh Thanh Hóa). Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản gửi các địa phương tham gia ý kiến về việc điều chỉnh Quyết định trên để trình Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh đối tượng đầu tư của Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng tại Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017, các dự án nêu trên của tỉnh sẽ được Thủ tướng Chính phủ bố trí kế hoạch vốn năm 2019.

b) Vốn trái phiếu Chính phủ (TPCP): 191.200 triệu đồng chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết, do đây là vốn 10% dự phòng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn TPCP. Để đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, sau khi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt 10% dự phòng kế hoạch trung hạn, thì sẽ giao chi tiết số vốn TPCP năm 2019.

c) Vốn nước ngoài: 49.328 triệu đồng chưa giao kế hoạch của 02 dự án sau:

- Dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hoá: 22.910 triệu đồng.

- Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa (WB): 26.418 triệu đồng (Kế hoạch năm 2019 đợt 1: Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới giao 277 triệu

đồng đủ hạn mức trung hạn đã thông báo).

Do dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hoá được gia hạn thời gian giải ngân đến ngày 30/6/2019, dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa sẽ kết thúc hiệp định vào năm 2019. Hiện nay, các dự án nêu trên đã được giao hết hạn mức kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn nước ngoài. Việc dự kiến bố trí vốn nước ngoài năm 2019 là 49.328 triệu đồng cho các dự án được lấy từ nguồn 10% dự phòng kế hoạch trung hạn nguồn vốn nước ngoài. Ngày 28/8/2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Tờ trình số 5859/TTr-BKHĐT báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung 49.328 triệu đồng cho các dự án nêu trên từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn. Vì vậy, để đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ sẽ giao chi tiết 10% dự phòng trung hạn trước, sau đó mới giao vốn năm 2019 cho các dự án nêu trên.

2. Về một số dự án được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch vốn khác so với đề nghị của UBND tỉnh tại Công văn số 93/UBND-THKH ngày 03/01/2019 và Nghị quyết 140/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh

- Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay WB: UBND tỉnh đề nghị bố trí 18.523 triệu đồng để thanh toán khối lượng hoàn thành (theo Công văn số 759/CV-TTN ngày 21/11/2018 của Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn, nhu cầu đầu tư vốn nước ngoài cấp phát NSTW năm 2019 dự án là 18.523 triệu đồng). Tuy nhiên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lại giao cho tỉnh là 68.700 triệu đồng, cao hơn 50.177 triệu đồng so với tỉnh đề nghị.

- Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP): UBND tỉnh đề nghị bố trí 60.000 triệu đồng. Tuy nhiên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lại giao cho tỉnh là 30.000 triệu đồng, thấp hơn 30.000 triệu đồng so với tỉnh đề nghị.

- Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8): UBND tỉnh đề nghị bố trí 97.754 triệu đồng. Tuy nhiên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lại giao cho tỉnh là 77.577 triệu đồng, thấp hơn 20.177 triệu đồng so với tỉnh đề nghị.

Tổng số vốn giao cho cả 03 dự án trên là không đổi so với đề xuất của tỉnh.

Nguyên nhân Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch vốn năm 2019 khác so với đề nghị của tỉnh: do Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng sẽ kết thúc Hiệp định vào năm 2019, nên Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí hết hạn mức kế hoạch trung hạn còn lại của dự án là 68.700 triệu đồng. Việc bố trí vốn cho Chương trình cao hơn so với đề nghị của tỉnh, nên dẫn đến phải điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 02 dự án (1) Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương, (2) Sửa chữa và nâng cao an toàn đập.

Căn cứ tình hình giải ngân thực tế của các dự án, UBND tỉnh sẽ có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh kế hoạch vốn nước ngoài năm 2019 cho phù hợp, đảm bảo giải ngân hết kế hoạch năm 2019.

UBND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA